

PHỤ LỤC I
SỐ LIỆU PHƯƠNG ÁN SƠ TÁN DÂN THEO CÁC CẤP BẢO 2026

TT	Địa phương	Bảo cấp độ 3				Bảo cấp độ 4				Bảo cấp độ 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Xã Đại Lãnh	116	477	199	836	305	1.179	387	1.522	426	1.684	708	2.879
2	Xã Tu Bông	177	619	82	268	220	785	111	405	270	955	213	757
3	Xã Vạn Thắng	0	0	0	0			793	2.748			793	2.748
4	Xã Vạn Ninh	18	65	691	2.553	18	65	808	2.947	18	65	1.074	3.433
5	Xã Vạn Hưng			166	1.233			166	1.233			166	1.233
6	Xã Bắc Ninh Hoà	73	282	124	488	42	168	155	602	98	392	197	770
7	Xã Hoà Trí			1.863	6.300			1.863	6.300			1.863	6.300
8	Xã Tây Ninh Hoà	124	530	1.000	3.000	124	530	1.000	3.000	124	530	1.000	3.000
9	Xã Tân Định	211	625	299	1.266	211	625	299	1.266	211	625	299	1.266
10	Phường Ninh Hoà	233	652	127	359	233	652	127	359	233	652	127	359
11	Phường Hoà Thắng	1.244	4.866	455	1.790	1.244	4.866	455	1.790	1.244	4.866	455	1.790
12	Phường Đông Ninh Hoà			591	2.348			708	2.816			755	3.004
13	Xã Nam Ninh Hoà	277	1.107	275	1.101	277	1.107	275	1.101	277	1.107	275	1.101
14	Phường Bắc Nha Trang	317	1.204	894	3.852	349	1.324	973	4.215	380	1.445	1.211	5.056
15	Phường Nha Trang	918	3.243	1.699	6.592	918	3.243	3.784	16.780	918	3.243	3.784	16.780
16	Phường Tây Nha Trang	194	670	295	1.094	213	737	324	1.203	233	804	354	1.313
17	Phường Nam Nha Trang	1.843	6.833	2.210	8.859	1.843	6.833	2.210	8.859	1.843	6.833	2.210	8.859
18	Xã Diên Khánh			246	983			296	1.179			339	1.357
19	Xã Diên Điền			451	1.387			541	1.664			623	1.915
20	Xã Diên Lạc			362	1.448			709	2.837			1.943	7.773
21	Xã Diên Thọ			172	648			206	778			237	895
22	Xã Suối Hiệp			590	2.789			708	3.347			814	3.849

23	Xã Diên Lâm												
24	Xã Suối Dầu	120	723	795	3.560	200	800	1.020	4.666	655	2.727	1.520	6.585
25	Xã Cam Lâm			282	1.092			327	1.400		0	576	2.400
26	Xã Cam Hiệp			150	600			316	1.264			537	2.150
27	Xã Cam An	57	131	32	123	57	131	32	123	57	131	32	123
28	Phường Bắc Cam Ranh	26	82	163	493	5	15	228	864	17	80	247	908
29	Phường Cam Ranh	28	90	78	282	83	263	87	313	79	243	564	2.372
30	Phường Cam Linh	22	80	11	46	11	40	22	86	0	0	33	126
31	Phường Ba Ngòi	42	166	105	460	16	71	874	4.192	16	71	874	4.192
32	Xã Nam Cam Ranh			121	523			407	1.368			456	1.677
33	Xã Bắc Khánh Vĩnh	40	185	159	770	96	394	195	890	142	585	250	1.060
34	Xã Trung Khánh Vĩnh			28	124			150	726			332	1.539
35	Xã Tây Khánh Vĩnh	10	45			93	385					190	780
36	Xã Nam Khánh Vĩnh			42	185	5	25	143	627			266	1.121
37	Xã Khánh Vĩnh			165	736			207	878			336	1.210
38	Xã Tây Khánh Sơn	15	55	66	290	55	305	79	348			87	382
39	Xã Khánh Sơn	20	79	29	125	31	124	43	179	40	157	55	227
40	Xã Đông Khánh Sơn			65	262			65	262			65	262
41	Xã Bắc Ái Tây			821	3.934			821	3.934			821	3.934
42	Xã Bắc Ái	234	645	231	645	234	645	283	864	234	645	283	864
43	Xã Bắc Ái Đông			472	1.899			735	2.980			735	2.980
44	Xã Công Hải											72	255
45	Xã Thuận Bắc			129	475			129	475			129	475
46	Xã Ninh Hải	177	650			177	650			177	650		
47	Xã Vĩnh Hải												
48	Xã Xuân Hải			78	350			251	1.160			418	1.890
49	Phường Bảo An			282	1.331			423	1.700			564	2.260

50	Phường Đô Vinh			1.552	5.607			2.328	4.811			3.104	11.214
51	Phường Phan Rang	133	581			165	684			187	739	153	605
52	Phường Ninh Chữ	205	868	516	1.297	469	936	456	1.509	358	1.368	549	1.947
53	Phường Đông Hải	161	515	691	2.553	24	75	821	2.999	30	87	1.077	3.451
54	Xã Ninh Phước	130	478			275	975			509	1.949	164	608
55	Xã Phước Dinh	20	81	50	200	25	101	70	280	38	160	423	1.701
56	Xã Thuận Nam			500	2.500			1.200	6.000			1.800	9.000
57	Xã Cà Ná	50	150	60	180	100	380	250	600			330	1.090
58	Xã Phước Hà			54	183			199	864			199	964
59	Xã Phước Hữu			131	486			131	486			131	486
60	Xã Phước Hậu	141	389	70	205	431	1.224	196	570	1.277	3.624	592	1.698
61	Xã Mỹ Sơn			90	437			132	517			203	775
62	Xã Anh Dũng					15	80			150	750		
63	Xã Ninh Sơn	25	125			50	250			150	750		
64	Xã Lâm Sơn	35	147			60	280			180	840		
Tổng cộng		7.436	27.438	20.809	81.147	8.674	30.947	29.518	114.885	10.571	38.757	37.606	149.747

Phụ lục II:
SỐ LIỆU PHƯƠNG ÁN SƠ TÁN DÂN THEO CÁC CẤP BÁO ĐỘNG LŨ 2026

STT	Địa phương	Trên báo động 3				Trên báo động 3 + 1m				Trên lũ lịch sử			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Xã Đại Lãnh	91	334	285	1.124	91	334	285	1.124	91	334	285	1.124
2	Xã Tu Bồng	197	624	34	116	217	696	54	210	243	784	74	273
3	Xã Vạn Thắng	0	0	700	2.432	0	0	700	2.432	0	0	700	2.432
4	Xã Vạn Ninh	18	65	691	2.553	18	65	808	2.947	18	65	1.074	3.433
5	Xã Vạn Hưng	257	703	95	317	408	1.161	118	392	511	1.451	148	491
6	Xã Bắc Ninh Hoà	64	256	246	984	52	208	258	1.032	0	0	310	1.240
7	Xã Hoà Trí			1.763	6.015			1.763	6.015			1.763	6.015
8	Xã Tây Ninh Hòa	228	655	253	780	228	655	253	780	228	655	253	780
9	Xã Tân Định	114	325	299	1.266	114	325	299	1.266	114	325	299	1.266
10	Phường Ninh Hòa			326	911			326	911			326	911
11	Phường Hoà Thắng			680	3.091			908	4.121			1.134	5.151
12	Phường Đông Ninh Hoà			56	180			56	180			56	180
13	Xã Nam Ninh Hoà	277	1.107	275	1.101	277	1.107	275	1.101	277	1.107	275	1.101
14	Phường Bắc Nha Trang	31	87	22	64	80	328	73	174	350	1.400	78	280
15	Phường Nha Trang			407	1.794			448	1.974			501	2.210
16	Phường Tây Nha Trang			308	1.282			339	1.411			380	1.580
17	Phường Nam Nha Trang			2.582	9.257			2.840	10.183			3.181	11.404
18	Xã Diên Khánh			134	537			227	907			261	1.044
19	Xã Diên Điện			247	757			416	1.280			479	1.473
20	Xã Diên Lạc			146	587			245	990			282	1.139
21	Xã Diên Thọ			94	354			159	598			182	688
22	Xã Suối Hiệp			490	1.876			490	1.876			490	1.876
23	Xã Diên Lâm			218	764			218	764			280	970
24	Xã Suối Dầu	66	280	75	315	105	419	200	820	735	2.992	705	2.711
25	Xã Cam Lâm			65	268		0	523	523			658	2.850
26	Xã Cam Hiệp			150	600			316	1.264			537	2.150
27	Xã Cam An	57	131	32	123	57	131	32	123	57	131	32	123
28	Phường Bắc Cam Ranh	7	24	44	200	7	24	44	200	7	24	44	200
29	Phường Cam Ranh	11	45			13	54	0	0	17	70		
30	Phường Cam Linh	21	83			25	100	0	0	33	126		
31	Phường Ba Ngòi			42	180			50	216			66	281
32	Xã Nam Cam Ranh			49	178			96	317			157	598
33	Xã Bắc Khánh Vĩnh	30	105	189	770	71	276	258	1.100	112	435	345	1.545
34	Xã Trung Khánh Vĩnh			28	124			136	651			332	1.539
35	Xã Tây Khánh Vĩnh	16	30	10	42			222	1.139			222	1.139
36	Xã Nam Khánh Vĩnh			21	97			276	1.768			476	649
37	Xã Khánh Vĩnh	8	28			8	28			21	79	104	432
38	Xã Tây Khánh Sơn			66	290			79	348			87	382
39	Xã Khánh Sơn	29	114	43	179	37	144	54	223	52	199	59	258
40	Xã Đông Khánh Sơn			58	215			58	215			58	215
41	Xã Bắc Ai Tây			879	3.244			879	3.244			879	3.244
42	Xã Bắc Ai											52	
43	Xã Bắc Ai Đông			591	2.341			591	2.341			591	2.341
44	Xã Công Hải					40	182	46	144	40	182	46	144
45	Xã Thuận Bắc			129	475			129	475			129	475
46	Xã Ninh Hải	350	1.350			350	1.350			350	1.350		
47	Xã Vĩnh Hải												
48	Xã Xuân Hải	300	1.500	78	390	249	1.245	129	645	196	980	182	910
49	Phường Bảo An			282	1.131			930	3.721			1.240	4.961
50	Phường Đô Vinh			1.271	4.869			1.716	6.573			2.365	9.070
51	Phường Phan Rang	120	469			113	458	137	575	75	375	123	738
52	Phường Ninh Chữ	30	150	10	50	26	130	14	70	20	100	20	100
53	Phường Đông Hải	22	80	563	2.403	21	72	749	2.898	25	85	1.020	3.385
54	Xã Ninh Phước	312	1.118			483	1.969	282	1.147	674	2.975	497	2.138
55	Xã Phước Dinh	53	106	70	270			101	420	10	30	621	2.484
56	Xã Thuận Nam			200	1.000			280	1.120			350	1.750
57	Xã Cà Ná	50	150	60	180	100	380	250	600			330	1.090
58	Xã Phước Hà			54	183			199	864			199	864
59	Xã Phước Hữu			88	302			131	486			131	486
60	Xã Phước Hậu			1.299	5.028			1.299	5.028			1.299	5.028
61	Xã Mỹ Sơn			22	92			49	214			123	471
62	Xã Anh Dũng									350	1.400		
63	Xã Ninh Sơn					5	25			30	150		
64	Xã Lâm Sơn					15	65			50	250		
Tổng cộng		2.759	9.919	16.819	63.681	3.210	11.931	21.814	82.140	4.686	18.054	26.890	101.811

Phụ lục III:
TỔNG HỢP THÔNG TIN ĐỊA ĐIỂM SƠ TÁN DÂN TẬP TRUNG

STT	Cấp độ thiên tai	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)
		Hội trường	Nhà văn hóa	Trường học	Trụ sở tôn giáo	
A	Thiên tại cấp độ 3					
1	Xã Đại Lãnh	4	15	8	2	0,5-2
2	Xã Tu Bông	3	13	11	12	0,5-3
3	Xã Vạn Thắng	3	16	10	2	0,5-3
4	Xã Vạn Ninh	5	23	13	3	2-4
5	Xã Vạn Hưng	2	10	8	6	1-2
6	Xã Bắc Ninh Hoà	24	3	18	10	0,5
7	Xã Hoà Trí	1	19	9		2-4
8	Xã Tây Ninh Hoà	6	7	8		1-2
9	Xã Tân Định	0	12	0	0	2-4
10	Phường Ninh Hoà	7	9	6	0	0,5-3
11	Phường Hoà Thắng	3		5	2	1-3
12	Phường Đông Ninh Hòa	7	10	12	0	1-3
13	Xã Nam Ninh Hoà		16	5	1	2-4
14	Phường Bắc Nha Trang	16	11	24		
15	Phường Nha Trang	6		17		2-4
16	Phường Tây Nha Trang	8	7	1	5	1-3
17	Phường Nam Nha Trang	5	14	19		
18	Xã Diên Khánh	5	9	12	3	2-4
19	Xã Diên Điền	4	6	8	1	0,5-3
20	Xã Diên Lạc	6	7	12	2	2-4
21	Xã Diên Thọ		9	1		2-4
22	Xã Suối hiệp	3	7	8	4	2-4
24	Suối Dầu	1	1	5	4	0,5-1
25	Xã Cam Lâm	12	4	2	2	2-4
26	Xã Cam Hiệp	1	3	2	4	1-2
27	Xã Cam An		5			0,5-1
28	Phường Bắc Cam Ranh	19		9	4	0,7-1
29	Phường Cam Ranh	9	15	15	5	0,8-1,5
30	Phường Cam Linh	1	8	7	2	0,5-1,2
31	Phường Ba Ngòi	1	2	6		0,5-1,2
32	xã Nam Cam Ranh	1	18	14	8	0,8-1,2
33	Xã Bắc Khánh Vĩnh	2	6	8	4	0,5-1
34	Xã Trung Khánh Vĩnh		5	5		1-1,2
35	Xã Tây Khánh Vĩnh	2	7	7		0,5-1
36	Xã Nam Khánh Vĩnh	1	4	6		0,5-1
37	Xã Khánh Vĩnh	0	11	11	3	0,8-1,2
38	Xã Tây Khánh Sơn	2	7	4	4	0,5-1
39	Xã Khánh Sơn	8	7	9		0,5-1,5
40	Đông Khánh Sơn	7	10	11	0	0,5-1,5
41	Xã Bắc Ái Tây	2	11	11		1-2
42	Xã Bắc Ái		13	8	3	1,5
43	Xã Bắc Ái Đông	4	10	9		1-2
44	Xã Công Hải		9	8	2	0,5-1
45	Xã Thuận Bắc	8	8	6		0,5-2
46	Xã Ninh Hải	3	2	8	1	0,5-4
48	Xã Xuân Hải	3	3	3		0,5-1
49	Phường Bảo An		1	1	1	0,8-1

STT	Cấp độ thiên tai	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)
		Hội trường	Nhà văn hóa	Trường học	Trụ sở tôn giáo	
50	Phường Đô Vinh	6	10	2	1	1-2
51	Phường Phan Rang	3	2	8	1	0,5-1
52	Phường Ninh Chữ	2	1	2	2	1 -2
53	Phường Đông Hải	10	23	13	11	2-4
54	Xã Ninh Phước	1	1	10	1	0,5-2
55	Xã Phước Dinh	2	3	6	1	0,5-1
56	Xã Thuận Nam	3	8	4	3	1-2
57	Xã Cà Ná	6	6	4	2	1-2
58	Xã Phước Hà	2	8	3		0,5-1
59	Xã Phước Hữu	2	2	4		0,5 -1
60	Xã Phước Hậu	3	18	15	5	0,3-1
61	Xã Mỹ Sơn		5	2		0,3-2
62	Xã Anh Dũng	1		4		1,7
63	Xã Ninh Sơn	1		5		1,5
64	Xã Lâm Sơn	1		6	3	1,5
Tổng						
B	Thiên tai cấp độ 4					
1	Xã Đại Lãnh	4	15	8	2	0,5-2
2	Xã Tu Bông	3	13	11	12	0,5-3
3	Xã Vạn Thắng	3	16	10	2	0,5-3
4	Xã Vạn Ninh	5	23	13	3	2-4
5	Xã Vạn Hưng	2	10	8	6	1-2
6	Xã Bắc Ninh Hoà	12	3	10	10	1
7	Xã Tây Ninh Hoà	6	8	10	3	0,5-3
8	Xã Tân Định	0	12	0	0	2-4
9	Xã Hoà Trí	1	19	9		2-4
10	Phường Ninh Hoà	5	10	6	4	0,5-3
11	Phường Hoà Thắng	1	17	7	2	0,5-3
12	Phường Đông Ninh Hoà	30	19	28	0	2-4
13	Xã Nam Ninh Hoà	8	16	12	4	2-4
14	Phường Bắc Nha Trang	8	7	21	0	2-4
15	Phường Nha Trang	6		17		2-4
16	Phường Nam Nha Trang	11	4	11	1	2-4
17	Phường Tây Nha Trang	8	7	1	5	1-3
18	Xã Diên Khánh	5	9	12	3	2-4
19	Xã Diên Lạc	6	7	12	2	2-4
20	Xã Diên Thọ		9	1		2-4
21	Xã Diên Điền	4	6	8	1	0,5-3
22	Xã Diên Lâm	2	6	2	1	0,5-3
23	Xã Suối Hiệp	3	7	8	4	2-4
24	Xã Suối Dầu	1		5	4	0,5-1
25	Xã Cam Lâm	13	1	3	2	0,7-1,4
26	Xã Cam Hiệp	1	2	3	4	1-3
27	Xã Cam An		5			0,5-1
28	Phường Bắc Cam Ranh	1	9	7	1	0,7-1,2
29	Phường Cam Ranh	9	15	15	5	0,8-1,5
30	Phường Cam Linh	1	8	7	2	0,5-1,2
31	Phường Ba Ngòi	1	2	6		0,5-1,2
32	Xã Nam Cam Ranh	1	18	14	8	0,8-1,2
33	Xã Bắc Khánh Vĩnh	1	3	6		0,5-1,5

STT	Cấp độ thiên tai	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)
		Hội trường	Nhà văn hóa	Trường học	Trụ sở tôn giáo	
34	Xã Tây Khánh Vĩnh		7	3		0,8-1,3
35	Xã Trung Khánh Vĩnh		5	5		1-1,2
36	Nam Khánh Vĩnh	1	4	6		0,5-1
37	Xã Khánh Vĩnh	0	11	11	3	0,8-1,2
38	Xã Tây Khánh Sơn	2	7	4	4	0,5-1
39	Xã Khánh Sơn	8	7	9		0,5-1,5
40	Xã Đông Khánh Sơn	7	10	11	0	0,5-1,5
41	Xã Bắc Ái Tây	2	11	11		1 - 2
42	Xã Bắc Ái		13	8	3	1-1
43	Xã Bắc Ái Đông	4	10	9		1-2
44	Xã Công Hải	1	9	8	2	0,5-1
45	Xã Thuận Bắc	8	8	6		0,5-2
46	Xã Ninh Hải	3	2	8	1	0,5-4
48	Xã Xuân Hải	3	3	3		0,5-1
49	Phường Bảo An	1		2		0,8-1,5
50	Phường Đô Vinh	6	10	10	6	1 - 2
51	Phường Phan Rang	3	2	10	1	0,5-2
52	Phường Ninh Chữ	2	1	2	2	1 -2
53	Phường Đông Hải	10	23	13	11	2-4
54	Xã Ninh Phước	1	1	10	1	0,5-2
55	Xã Phước Dinh	2	3	6	1	0,5-1
56	Xã Thuận Nam	3	8	4	3	0,5-2
57	Xã Cà Ná	6	6	4	2	1-2
58	Xã Phước Hà	2	8	3		0,5-1
59	Xã Phước Hữu	2	2	6		0,5 -1
60	Xã Phước Hậu	3	18	15	5	0,3 - 1
61	Xã Mỹ Sơn		3	3		0,4-2
62	Xã Anh Dũng	1		4		1,7
63	Xã Ninh Sơn	1		5	5	1,5
64	Xã Lâm Sơn	1		6	3	1,5
Tổng						

Phụ lục IV:

SỐ LIỆU PHƯƠNG ÁN SƠ TÁN DÂN CÁC ĐỊA PHƯƠNG VÙNG BIỂN BỊ NGẬP DO NƯỚC BIỂN DĂNG

STT	Địa phương	Bảo cấp 12-13				Bảo cấp 14-15				Bảo cấp 16 -17			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Xã Đại Lãnh	341	1.313	223	879	415	1.661	351	1.475	591	2.422	554	2.482
2	Xã Tu Bông	130	465	20	62	132	470	25	80	139	477	29	98
3	Xã Vạn Thắng	0	0	793	2.748	0	0	793	2.748	0	0	793	2.748
4	Xã Vạn Ninh	0	0	162	680	0	0	240	881	0	0	328	1.391
5	Xã Vạn Hưng			143	960			143	960			143	960
6	Xã Bắc Ninh Hoà	64	256	246	984	52	208	258	1.032	0	0	520	2.562
7	Phường Hoà Thắng	124	433	305	1.350			617	2.886			617	2.886
8	Phường Đông Ninh Hoà			175	700			245	980			273	1.092
9	Xã Nam Ninh Hoà			449	1.338			766	2.215			900	2.800
10	Phường Bắc Nha Trang	317	1.204	894	3.852	349	1.324	973	4.215	380	1.445	1.211	5.056
11	Phường Nha Trang	577	2.423	2.995	12.879	649	2.726	3.369	14.488	721	3.029	3.743	16.098
12	Phường Nam Nha Trang	1.843	6.833	2.210	8.895	1.843	6.833	2.210	8.895	1.843	6.833	2.210	8.895
13	Xã Cam Lâm	136	615	1.477	5.483	126	537	1.653	6.118	169	764	2.130	6.937
14	Phường Bắc Cam Ranh	26	82	163	493	5	15	228	864	17	80	247	908
15	Phường Cam Ranh	28	90	78	282	83	263	87	313	79	243	564	2.372
16	Phường Cam Linh	33	126	0	0	11	46	22	80			33	126
17	Phường Ba Ngòi	42	166	25	110	16	71	767	3.791	16	71	874	4.192
18	Xã Nam Cam Ranh	32	117	135	575			538	2.064			538	2.064
19	Xã Công Hải	72	255			72	255					72	255
20	Phường Đông Hải			162	680			240	881			328	1.391
21	Phường Ninh Chữ	40	200	10	51	16	80	34	171	10	50	40	201
22	Xã Phước Dinh			160	630	12	30	250	900	25	90	360	1.201
23	Xã Vĩnh Hải	144	720	45	225	100	500	89	445	60	300	129	645
24	Xã Cà Ná	50	150	60	180	100	380	250	600			330	1.090
TỔNG CỘNG		3.999	15.448	10.930	44.036	3.981	15.399	14.148	57.082	4.050	15.804	16.966	68.450

Phụ lục V:
THỐNG KÊ SỐ LIỆU KHU NEO ĐẬU TÀU THUYỀN TRÚ TRÁNH BÃO
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1053/QĐ-BNNMT NGÀY 30/3/2026

STT	Tên Khu neo đậu tránh trú bão	Cấp (vùng/tỉnh)	Địa chỉ	Tọa độ khu neo đậu (vĩ độ - N; kinh độ - E)	Độ sâu vùng nước khu neo đậu tàu (m)	Sức chứa tàu cá tại vùng nước khu neo đậu tàu (chiếc)	Cỡ, loại tàu cá lớn nhất vào được khu neo đậu tránh trú bão (m)	Vị trí bắt đầu vào luồng (vĩ độ - N; kinh độ - E)	Chiều dài luồng (m)	Hướng của luồng	Điện thoại	Tần số liên lạc (kHz)
1	Sông Tắc -Hòn Rớ	Cấp vùng	Phường Nam Nha Trang	12011'59"N;	1,0-4,0	1.500	30	12011'13"N;	2.000	Đông Nam	2583714193	8015
				109011'43"E				109012'37"E				
2	Vịnh Cam Ranh	Cấp vùng	Phường Cam Linh	11054'09"N;	4	1.500	30	11052'28"N;	6.500	Đông -Tây	2583951986	8181
				109008'33"E				109011'39"E				
3	Ninh Hải	Cấp tỉnh	Phường Đông Ninh Hòa	12034'00"N;	1,9-2,4	320	17	12034'11"N;	766	Bắc -Nam	2583506005	-
				109013'00"E				109012'37"E				
4	Đảo Đá Tây	Cấp tỉnh	Đảo Đá Tây, Đặc khu Trường Sa	08051'52"N;	3,3-5,6	1000	30	08051'07"N-	2.000	Tây -Nam	967684578	8994;
				112022'00"E				111014'13"E;				8864
								08051'08"N-				
								111014'15"E				
5	Cửa Ninh Chữ	Cấp vùng	Xã Ninh Hải	11036'39"N;	4	1.633	30	11034'48"N;	3.396	Đông Nam - Tây Bắc	2593874763	-
				109002'24"E				109003'13"E				
6	Cà Ná	Cấp vùng	Xã Cà Ná	11020'41"N;	3,6	803	30	11020'06"N;	952	Đông Nam - Tây Bắc	2593761060	7918
				108053'07"E				108053'14"E			2593514069	156.7
7	Cửa Sông Cái	Cấp tỉnh	Phường Đông Hải	11032'45"N;	2,8	539	30	11031'57"N;	2.100	Đông Nam - Tây Bắc	2593895401	7918
				109001'30"E				109001'57"E				156.7

Phụ lục VI
TỔNG HỢP SỐ LIỆU TÀU THUYỀN ĐÁNH BẮT HẢI SẢN TRÊN BIỂN
(Kèm theo Công văn số 1744 /CCTSBĐ-KTBVNLTs ngày 01/6/2026 của
Chi cục Thủy sản và Biển đảo tỉnh Khánh Hòa)

TT	Địa phương	Nhóm chiều dài tàu cá			Tổng số tàu
		Lmax từ 06m ÷ < 12m (ven bờ)	Lmax từ 12m ÷ < 15m (vùng lộng)	Lmax từ 15m trở lên (vùng khơi)	
1	Phường Bắc Nha Trang	164	72	179	415
2	Phường Nha Trang	206	122	105	433
3	Phường Tây Nha Trang	10	2	3	15
4	Phường Nam Nha Trang	186	176	173	535
5	Phường Bắc Cam Ranh	60	1	0	61
6	Phường Cam Ranh	42	1	4	47
7	Phường Ba Ngòi	15	6	10	31
8	Phường Cam Linh	23	13	29	65
9	Xã Cam Lâm	162	10	0	172
10	Xã Nam Cam Ranh	25	4	0	29
11	Xã Vạn Ninh	95	23	1	119
12	Xã Tu Bông	205	1	0	206
13	Xã Đại Lãnh	218	68	37	323
14	Xã Vạn Thắng	118	82	2	202
15	Xã Vạn Hưng	18	6	0	24
16	Xã Bắc Ninh Hòa	3	0	1	4
17	Xã Hòa Trí	0	1	0	1
18	Phường Đông Ninh Hòa	397	41	45	483
19	Phường Hòa Thắng	19	0	0	19
20	Xã Nam Ninh Hòa	66	9	0	75
21	Xã Diên Khánh	0	0	2	2
22	Xã Diên Điền	1	0	0	1
23	Phường Phan Rang	93	42	101	236
24	Phường Đông Hải	52	40	95	187
25	Phường Ninh Chữ	74	54	88	216
26	Xã Công Hải	2	0	0	2
27	Xã Vĩnh Hải	157	81	95	333
28	Xã Ninh Hải	13	15	55	83
29	Xã Phước Hậu	0	0	1	1
30	Xã Phước Dinh	45	22	56	123
31	Xã Thuận Nam	0	0	1	1
32	Xã Cà Ná	181	84	390	655
Tổng cộng		2.650	976	1.473	5.099

**II. DANH SÁCH TÀU CÁ CÓ CHIỀU DÀI LỚN NHẤT DƯỚI 6 MÉT VÀ
TÀU PHỤC VỤ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

STT	Xã, Phường	Tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 06 mét (chiếc)	Tàu phục vụ NTTS có chiều dài lớn nhất dưới 06 mét (chiếc)	Tàu phục vụ NTTS có chiều dài lớn nhất từ 06 mét đến dưới 12 mét (chiếc)	Tàu phục vụ NTTS có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên (chiếc)	Tổng cộng
1	Xã Đại Lãnh	60	25	241	13	339
2	Xã Tu Bông	70	9	12	0	91
3	Xã Vạn Thắng	43	35	19	0	97
4	Xã Vạn Ninh					0
5	Xã Vạn Hưng					0
6	Xã Bắc Ninh Hòa					0
7	Phường Đông Ninh H	50	0	0	0	50
8	Phường Hòa Thắng					0
9	Xã Nam Ninh Hòa	314	97	38	0	449
10	Phường Bắc Nha Tra	177				177
11	Phường Nha Trang	30	83			113
12	Phường Nam Nha Tra					0
13	Phường Tây Nha Tra					0
14	Xã Diên Khánh	0	0	0	0	0
15	Xã Diên Điền					0
16	Xã Cam Lâm	89	0	0	0	89
17	Phường Bắc Cam Ra	0	30	55	3	88
18	Phường Ba Ngòi	0	36	298	41	375
19	Phường Cam Linh	0	19	1.179	289	1.487
20	Phường Cam Ranh	2	34	606	92	734
21	Xã Nam Cam Ranh	66	43	899	42	1.050
22	Phường Đông Hải	1	2	29	3	35
23	Phường Ninh Chữ	80		225		305
24	Phường Phan Rang	0	0	0	0	0
25	Xã Công Hải	0	1	23	1	25
26	Xã Ninh Hải	54		103		157
27	Xã Phước Dinh	143		8		151
28	Xã Phước Hậu					0
29	Xã Phước Hữu					0
30	Xã Thuận Nam	0	0	0	0	0
31	Xã Vĩnh Hải					0
32	Xã Cà Ná	160		45		205
	Tổng cộng	1.339	414	3.780	484	6.017

Phụ lục VII:
TỔNG HỢP SỐ LIỆU LỒNG BÈ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

TT	Địa bàn	Số lượng		Số lượng	
		Lồng (cái)	Số người	Bè (cái)	Số người
1	Xã Đại Lãnh	34.675		903	2.262
2	Xã Tu Bông	1147	95	55	95
3	Xã Vạn Thắng	64	40	20	8
4	Xã Vạn Ninh	1.151	330	36	180
5	Xã Vạn Hưng	5.177	323	339	323
6	Xã Bắc Ninh Hoà	15	30	15	30
7	Phường Hoà Thắng	94		16	16
8	Phường Đông Ninh Hoà	163	308		
9	Xã Nam Ninh Hoà	64		6	25
10	Phường Bắc Nha Trang	360	170	62	170
11	Phường Nha Trang			203	411
12	Phường Nam Nha Trang			30	46
13	Xã Cam Lâm	52	54	32	32
14	Phường Bắc Cam Ranh	2.676	54	81	162
15	Phường Cam Ranh	12.925	800	691	800
16	Phường Cam Linh	122	301	91	150
17	Xã Nam Cam Ranh	11.465	298	669	508
18	Phường Đông Hải	1.151	330	36	180
19	Phường Ninh Chữ			33	25
20	Xã Công Hải	1.410	49		
21	Xã Ninh Hải	7	7	667	69
22	Xã Cà Ná	166	38	18	6
23	Xã Phước Dinh	1.670	54	54	54
Tổng cộng		74.554	3.281	4.057	5.552

Phụ lục VIII:
TỔNG HỢP SỐ LIỆU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CHÍNH

TT	Địa bàn	Lúa (ha)			Hoa màu (ha)	Cây lâu năm (ha)	Rừng sản xuất (ha)	Đàn gia súc (con)	Đàn gia cầm (con)
		Đông Xuân	Hè Thu	Mùa					
1	Xã Đại Lãnh	87	56		60	60	2.555	2.450	32.000
3	Xã Vạn Thắng	758	801	220		2.110	924	1.362	56.000
4	Xã Vạn Ninh	7	14	14	170	85	0	279	6.595
6	Xã Bắc Ninh Hòa	3.563	3.563		721	352,3	1.893,8	4.113	83.000
7	Xã Hòa Trí	1.775	1.775	0	32	63	27	11.055	155.000
9	Xã Tân Định	1.195	1.195	15	80	65	606	40.000	100.200
10	Phường Ninh Hòa	1.018	1.018	33	32	63	27	2.727	64.850
12	Phường Đông Ninh Hòa			90	511	100	3.622	2.400	7.000
14	Phường Bắc Nha Trang	326	328	9	10	1.130	3.107	4.619	79.350
18	Xã Diên Khánh	4.221	3.811		2.037	3.259	10.595	36.776	342.006
19	Xã Diên Điền	1.234	1.007		237	576	1.784	687	69.984
20	Xã Diên Lạc	405,5	405,5	405,5	66,29	331,21		397	52.000
24	Xã Suối Dầu	152	152		237	1.578	3.900	320	9.500
25	Xã Cam Lâm	852	826		55	8.919	11.694	8.585	470.000
27	Xã Cam An	147	143		478,61	446	2.721	11.517	720.140
28	Xã Bắc Cam Ranh	145	145		205				
29	Phường Cam Ranh				70	110	297	410	3.700
31	Phường Ba Ngòi	500		42	70				
34	Xã Tây Khánh Vĩnh	105	75	72	435	497	738	8.295	6.030
35	Xã Trung Khánh Vĩnh	93	75	93	80	338	116,77	21.390	73.200
36	Xã Khánh Vĩnh	58	45	45	532	1.058	6.423	1.670	6.450
37	Xã Nam Khánh Vĩnh	35			250	908	738	3.074	6.350
39	Xã Khánh Sơn					2.344	2.664	2.765	8.500
40	xã Đông Khánh Sơn	1.5	7	4	15	1.518	3.299	3.098	13.350
41	Xã Bắc Ái Tây	105	147	150	2.878	2.407	4.118	11.100	29.300
42	Xã Bắc Ái	393	595	585	1.892	971		65.000	20.000

43	Xã Bắc Ái Đông	93	192	195	150	145	4.395	17.204	2.456
44	Xã Công Hải	516	693	507	995	64		20.723	76.899
45	Xã Thuận Bắc	1.733	1.483	1.759	519	120	97	27.597	131.637
46	Xã Ninh Hải	11.015	729	975	35	15	4.203.0	14	118
48	Xã Xuân Hải	1.704	1.704	1.704	490	159		18.286	213.030
49	Phường Bảo An	446	427	430	195,7	284		1.919	24.370
50	Phường Đô Vinh	946	450	860	639	185	0	13.327	68.383
51	Phường Phan Rang	48	48	48	25	20		150	5.000
52	Phường Ninh Chữ	145	210	200	45	72		2.147	8.717
53	Phường Đông Hải	7	14	14	170,49	85		279	6.595
54	Xã Ninh Phước	1.565	1.441	1.110	676	504		30.536	95.725
55	Xã Phước Dinh	247	247		1.360	424	1.881	17.213	30.620
56	Xã Thuận Nam	952	0	520	135	182	0	51.093	15.000
57	Xã Cà Ná					11	0	6.535	450
58	Xã Phước Hà	605	605	605	170	638	1.003	9.200	
59	Xã Phước Hữu	1.943	1.440	1.440	400	48	967	10.610	86.094
60	Xã Phước Hậu	1.257	1.212	1.212	2622	453		9.266	39.754
61	Xã Mỹ Sơn	405	260	215	4331,2	312		32.728	114.000
63	Xã Ninh Sơn	450	421		66	140		38. 216	57. 853
64	Xã Lâm Sơn	2.000	1.800	1.650	1.300	750		38.216	57.853
Tổng cộng		43.249	29.559	15.221	25.478	33.898	73.852	555.395	3.403.658

PHỤ LỤC IX
PHƯƠNG ÁN SƠ TÁN DÂN VÙNG NGUY CƠ CAO VỀ SẠT LỖ ĐẤT, LŨ QUÉT

STT		Sạt lở bờ sông, bờ biển		Lũ quét		Sạt lở núi		Vùng thường xuyên bị chia cắt, ngập sâu	
		Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người
1	Xã Đại Lãnh					25	103		
	thôn Cổ Mã					25	103		
2	Xã Tu Bông	125	406			59	141	169	497
	1.Thôn Long Hoà	40	138			29	58	40	138
	2.Thôn Hải Triều	8	27					8	27
	3.Thôn Lâm Điền					10	25	10	25
	4.Thôn Tiên Ninh							30	75
	5.Thôn Nhơn Khánh	45	136					29	69
	6.Thôn Tân Phước Tây	12	45					12	45
	7.Thôn Tân Phước Trung					20	58	20	58
	8. Thôn Tân Phước Đông	20	60					20	60
3	Xã Vạn Thắng					3	14		
	thôn Tứ Chánh					3	14		
4	Xã Vạn Ninh (TDP 18)	24	94	32	124	19	74	36	132
	1.Thôn Hiền Lương	11	40					2	4
	2. Thôn Quảng Phước					7	26		
	3. Thôn Mỹ Đồng					7	28	2	4
	4. Thôn Tân Đức Tây					5	20		
	5.Thôn Tân Đức Đông	13	54						
	6. Thôn Phú Cang 2 Nam			8	30			8	30
	7. Thôn Tân Phú			9	44			9	44
	8. Thôn Vinh Huệ			15	50			15	50
5	Xã Vạn Hưng			35	177			100	254
	1.thôn Xuân Cam			22	144			22	144
	2. thôn Xuân Trang			15	33			15	33
	3. thôn Xuân Thọ							42	28
	4. thôn Xuân Ninh							21	49
6	Xã Bắc Ninh Hoà	86	334	44	152	4	19	164	656
	Thôn 4	16	64	6	18			52	208
	Thôn 5	17	60	9	35	4	19	26	104
	Hòa Thiên 2	9	36	3	13			31	124
	Hòa Thiên 1	36	144	20	62			20	80
	Phú Gia	8	30	6	24			35	140
7	Xã Hòa Trí	15	70					1.004	4.600
	1. Thôn Tân Lâm	8	35					10	42
	2. thôn Đồng Xuân							46	149
	3. thôn Quảng Cư	7	35					11	45
	4. thôn Chắp Lễ							397	1.990
	5. thôn Thạch Định							26	118
	6. thôn Đại Mỹ							4	18
	7. Mông Phú							14	54
	8. thôn Mỹ Hoán							205	1.078
	9. thôn Nhĩ Sự							40	126
	10. thôn Tân Tứ							44	166
	11. thôn Phú Sơn							27	107
	12. thôn Phú Văn							180	707
8	Xã Tây Ninh Hoà			220	1.098	3	14		
	Thôn Suối Mít					3	14		
	Tân Khánh 1			79	421				
	Tân Lập			27	81				
	Đồng Đa			114	596				
9	Xã Tân Định	22	88	70	290	70	290	299	1.266

STT		Sạt lở bờ sông, bờ biển		Lũ quét		Sạt lở núi		Vùng thường xuyên bị chia cắt, ngập sâu	
		Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người
10	Phường Ninh Hoà	42	126					326	911
	1.Tô dân phố 7							25	53
	2.Tô dân phố 10							65	95
	3.Tô dân phố Phước Sơn							21	68
	4.Tô dân phố Phú Diêm							27	109
	5.Tô dân phố Quang Đông							65	210
	6.Tô dân phố Xuân Hòa 1	42	126						
	7.Tô dân phố Đại Cát 1							115	350
	8.Tô dân phố Đại Cát 2							8	26
11	Phường Hoà Thắng					80	350		
	khu vực Núi Hòn Một					20	100		
	khu vực Núi Đất					40	200		
	khu vực Núi Hòn Hèo - Tiên Du 1, 2					20	50		
12	Phường Đông Ninh Hoà	22	55			11	35	24	60
	TDP Đông					4	16		
	TDP Tây					7	19		
	Mỹ Giang	11	30					11	30
	Ninh Yên							13	30
	Ninh Tịnh	11	25						
13	Xã Nam Ninh Hoà			450	1.800	158	632	552	2.208
14	Phường Bắc Nha Trang	110	495	85	340	151	709	356	1.424
15	Phường Nha Trang					352	1.198		
	(1)tổ Vạn Lợi					28	75		
	(2)tổ dân phố Vạn Trung					42	163		
	(3)tổ dân phố 1,2 Vạn Đức					75	277		
	(4) tổ dân phố tổ Cầu Đá					86	238		
	(5) tổ dân phố 1, 2 Trí Nguyên					71	274		
	(6) Tổ dân phố Bích Đàm					35	115		
	(7) Tổ dân phố Vũng Ngán					15	56		
16	Phường Tây Nha Trang	27				616	2.318	27	125
17	Phường Nam Nha Trang	160				2.645	10.395	946	3.788
18	Xã Diên Khánh					261	1.071	167	274
19	Xã Diên Lạc					120	432	134	953
20	Xã Diên Thọ					200	756	87	325
21	Xã Diên Điền						150	227	694
23	Xã Suối Hiệp							209	986
24	Xã Suối Dầu	10	46			86	346	15	63
25	Xã Cam Lâm			24	84	15	60	3	8
26	Xã Cam Hiệp					24	90	7	32
27	Xã Cam An							31	115
	1. thôn Hiền Lương							2	11
	2. thôn Vĩnh Nam							12	48
	3. thôn Văn Thủy 1							3	13
	4. thôn Văn Thủy 2							3	14
	5. thôn Tân Lập							11	29
28	Phường Bắc Cam Ranh	30	122	112	493	20	72	51	222
29	Phường Cam Ranh	100	401			52	211	20	95
	1.TDP Xuân Ninh	30	103						
	2.TDP Hải Thủy	42	168						
	3.TDP Lộc An	8	35			13	55		
	4.TDP Phú Bình, Phú Hải	20	95					20	95
	5. TDP Lộc Phú					6	24		
	6. TDP Lộc Thịnh					33	132		
30	Phường Cam Linh	21	83					0	0
31	Phường Ba Ngòi	0	0	317	1.492	29	121		
32	Xã Nam Cam Ranh	74	292			51	203	266	962
	1.Thôn Hiệp Mỹ	25	82					25	82
	2. Thôn Bình Ba Đông	19	73						
	3.Thôn Bình Ba Tây	11	60						
	4.Thôn Bình Hưng	10	41						
	5.Thôn Bình An	4	16						

STT		Sạt lở bờ sông, bờ biển		Lũ quét		Sạt lở núi		Vùng thường xuyên bị chia cắt, ngập sâu	
		Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người
	6. Thôn Sông Cạn Đông	5	20						
	7.Thôn Nước Ngọt					3	12	1	3
	8.Thôn Hòa Sơn					33	131	102	400
	9.Thôn Thịnh Sơn					15	60		
	10.thôn Hòn Quy							12	50
	11. thôn Mỹ Thanh							101	345
	12. thôn Mỹ Hiệp							25	82
33	Xã Bắc Khánh Vĩnh (thôn Bến Khế)	1	1						
34	Xã Trung Khánh Vĩnh			60	298			79	365
35	Xã Tây Khánh Vĩnh	45	178					237	815
	thôn Hòn Dù							113	356
	thôn A Xay							40	125
	thôn Đa Râm	11	38					65	243
	thôn Tà Gộc	8	38					6	29
	thôn Suối Cát	10	42					13	62
	thôn Gia Rich	12	60						
	thôn Gia Lỗ	4							
36	Xã Nam Khánh Vĩnh	124	518	66	261	60	247	52	241
	1. Thôn Tà Mơ	30	120						
	2. Thôn Gia Răng	32	123						
	3. Thôn Đá Bàn	14	72						
	4.Thôn Đá Trắng			48	185	30	127	10	47
	5. Thôn Liên Sang	40	160	18	76	30	120	36	168
	6. Thôn Sơn Thái	8	43					6	26
38	Xã Tây Khánh Sơn			10	32	56	211	48	140
39	Xã Khánh Sơn			6	20	68	259	11	35
	1. Thôn Liên Bình			5	18				
	2. thôn Xóm Cỏ					8	25		
	3. thôn Cô Lắc					6	25		
	4. thôn Hòn Dung					6	21		
	5. thôn Liên Hiệp					4	17		
	6. thôn Xà Bói					1	3		
	7. thôn Tà Gụ			1	2	1	5		
	8. thôn Hạp Phú					5	20		
	9. thôn Hạp Cường					1	3		
	10.thôn Hạp Thịnh					7	23		
	11.thôn Dốc Gạo					13	58	11	35
	12. thôn Tà Lương					16	59		
40	Xã Đông Khánh Sơn			58	251	1	5		
	1. Thôn Hòn Gầm			6	26				
	2. thôn Suối Me			4	17				
	3. Thôn Ka Tơ			5	19				
	4. Thôn Ma O			10	48				
	5. Thôn Chi Chay			4	17	1	5		
	6. Thôn Tà Nía			9	38				
	7. Thôn A Thi			5	21				
	8. Thôn Suối Đá			6	26				
	9. Thôn Tha Màng			5	22				
	10. Thôn Dốc Trầu			4	17				
41	Xã Bắc Ái tây			300	1.230				
	Ma Lâm			60	250				
	Bắc Rây 1			85	350				
	Bắc Rây 2			70	310				
	Gia Ế			45	170				
	Hành Rạc 1			40	150				

STT		Sạt lở bờ sông, bờ biển		Lũ quét		Sạt lở núi		Vùng thường xuyên bị chia cắt, ngập sâu	
		Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người
42	Xã Bắc Ái			52	219				
	Núi Rây			8	32				
	Suối Rớ			1	1				
	Chà Đung			1	2				
	Đá bàn			2	5				
	Suối Rua			40	179				
43	Xã Bắc Ái Đông			508	2045	352		1415	
	1. thôn Suối Lớ			128	548	128		548	
	2. thôn Tà Lú 2			244	986				
	3. thôn Tà Lú 2			136	511				
	4. thôn Ma nai					224		867	
44	Xã Công Hải			20	80	50	200	30	120
	1. tuyến đường 706 - thôn Tập Lá					50	200		
	2. thôn Kà Rôm			20	80				
	3. thôn Ma Trai							30	120
45	Xã Thuận Bắc			50	185	34	125		
	Cầu Suối Lớ; Mường Xô suối, Suối Chinh (thôn Gò Sạn); Lũ quét: Suối Kiên Kiên (Thôn Kiên Kiên); Lũ quét: Hộ dân sinh sống tại các khu vực KCN Du Long, Khu vực kênh Bắc (Thôn Ba Tháp)			50	185				
	Các hộ dân sống tại khu vực gần núi thôn Phước Kháng					34	125		
48	Xã Xuân Hải							227	919
	1. An Xuân 1 (Khu đồng làng đội 1)							20	91
	2. An Xuân 3 (Khu vực bắc cầu xe)							12	56
	3. An Xuân 3 (Khu vực Hồ Thành Sơn)							6	27
	4. An Hòa (Khu vực cầu)							4	8
	5. An Nhơn (Vùng ven suối màn màn)							20	107
	6. Phước Nhơn 1 (Vùng suối tối)							40	160
	7. Phước Nhơn 3 (Vùng suối Tre)							13	64
	8. Phước Nhơn 2,3 (Vùng suối Chợ)							7	26
	9. Đá Bẩn							26	75
	10. Lương Cách							18	84
	11. Hộ Diêm							15	44
	12. Gò Gũ							38	141
	13. Gò Đền							3	16
	14. Gò Thao							3	12
	15. Thủy Lợi							2	8
49	Phường Bảo An							99	396
	1. TDP Cà Đú (Xóm Chiếu)							42	168
	2. TDP Tân Sơn 2							26	104
	3. TDP Tân Sơn 1 (Gò Lý Mỹ)							31	124
51	Phường Phan Rang	43	166					155	612
	Các tổ dân phố: 22; 28; 29; 30								
52	Phường Ninh Chữ			295	1215				
	1. Thôn Xóm Bàng			30	160				
	2. Thôn Láng Me			7	18				
	3. Thôn Phương Cựu 3			100	425				
	4. Thôn Tri Thủy 1			6	8				
	5. Thôn Tri Thủy 2			2	8				
	6. Thôn Tân An			12	45				
	7. Thôn Khánh Hội			12	48				
	8. Thôn Khánh Tường			6	23				
	9. Các khu vực ven biển			120	480				
53	Phường Đông Hải	372	1449					364	1638
54	Xã Ninh Phước							497	2.138
	1. Thôn 1							60	253
	2. Thôn 6							40	172
	3. Thôn 14							45	197

STT		Sạt lở bờ sông, bờ biển		Lũ quét		Sạt lở núi		Vùng thường xuyên bị chia cắt, ngập sâu	
		Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người
	4. thôn Mỹ Nghiệp							25	109
	5. thôn Từ Tâm 1							40	174
	6. thôn Thành Tín							100	426
	7. thôn Phước Lợi							35	158
	8. thôn Phước Khánh							20	87
	9. thôn Thuận Hòa							42	174
	10. Thuận Lợi							45	196
	11. thôn Vạn Phước							45	192
55	Xã Phước Dinh								
56	Xã Thuận Nam	98	490	413	2.065				
	1. Thôn Hiếu Thiện	10	50	15	75				
	2. Thôn Thiện Đức	20	100	20	100				
	3. Thôn Tân Bôn	20	100	10	50				
	4. Thôn Nho Lâm	15	75	10	50				
	5. Thôn Quán thờ 3	3	15	3	15				
	6. Thôn Văn Lâm 3	0	0	200	1.000				
	7. Thôn Văn Lâm 2	10	50	50	250				
	8. Thôn Phước Lập - Tam Lang	15	75	100	500				
	9. Thôn Lạc Tiến	5	25	5	25				
57	Xã Cà Ná	45	167	46	174				
	Thương Diêm 1	21	81	22	88				
	Thương Diêm 2	24	86	24	86				
59	Xã Phước Hữu			131	486			131	486
	1. thôn Hữu Đức			22	108			22	108
	2. thôn Thành Đức			17	65			17	65
	3. thôn Nhuận Đức			5	12			5	12
	4. thôn Mông Đức			39	156			39	156
	5. thôn Hậu Sanh			5	15			5	15
	6. thôn La Chữ			18	49			18	49
	7. thôn Hoài Ni			8	24			8	24
	8. thôn Thái Giao			17	57			17	57
60	Xã Phước Hậu	387	1.255			5	150	227	694
61	Xã Mỹ Sơn	31	116	65	246			186	643
	1. Thôn Tân Mỹ	8	27	6	19				
	2. Thôn Phú Thuận	23	89	9	18				
	3. Thôn Phú Thạnh			3	8				
	4. Thôn Phú Thủy			14	53			186	643
	5. Thôn Mỹ Hiệp			1	3				
	6. Thôn Nha Húi			4	16				
	7. Thôn Rã Trên			19	83				
	8. Thôn Đồng Dầy			9	46				
62	Xã Anh Dũng	170	670					278	1.137
	1. Thôn Hà Dài							245	1.052
	2. Thôn Tân lập	100	400						
	3. Thôn Tân Hòa	50	200						
	4. Thôn Tân Tiến	20	70					33	85
63	Xã Ninh Sơn							90	282
	Tổng cộng	2.184	7.622	3.469	14.857	5.328	21.353	9.345	31.311

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15	16	17	18	19
---	---	---	---	---	---	---	---	---	----	----	----	----	----	----	----	----	----

[illegible]

[illegible]

46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64
Xã Ninh Hải	Xã Vĩnh Hải	Xã Xuân Hải	Phường .Bảo An	Phường Đô Vinh	Phường Phan Rang	Phường Ninh Chữ	Phường Đông Hải	Xã Ninh Phước	Xã Phước Dinh	Xã Thuận Nam	Xã Cà Ná	Xã Phước Hải	Xã Phước Hữu	Xã Phước Hà	Xã Mỹ Sơn	Xã Anh Dũng	Xã Ninh Sơn	Xã Lâm Sơn
			223		100					30	30							
			185		200		7000										100	30
			885						30	30								
	15	110	150	30	200	150	70	180	30	30		100		40		40	40	
2000	1.500		750		1.000		30.000	2000	30	30		500						
					27													
1				2	2			2	2	2	2	1			2	2		2
210		300	116	75	675	150	300	255	260	200	200	29	128	51	60	193	110	194
350	423	420	289	150	334	150	300	515	300	150	150	182	135	101	115	187	120	259
		4				45	5	2				4			1	2	1	
						200												
	1	3		2	3	2	2	1		2	2	5						1
				60		300	130	15		60	60					67	100	30
															1			
			1	10	8	30	35		13	20	20	13	8		1	2		
200				60	200		2000	800					150	100	100	200	200	
					23													
50				20			100	75		50	50		2			40	14	
			10	3	8	5						2			4			
															3			
	3							4										
																1	1	
				4								8					6	
							15											
										4	2							
				4			20											
							2											
					8				3	30	10	34	2	5			6	3
			3				26										1	1
			20				4								5		2	2
			106		1			12		2	2		2	40			2	2
		3	194		3	7	5	3	1			7			25	3	4	2
			1		2		2	5	1	3	5		8	1	10	6	2	2
			3	1				1		1	1						1	1
												57				25		

PHỤ LỤC XI
NGUỒN NHÂN LỰC HUY ĐỘNG ỨNG PHÓ VỚI THIÊN TAI NĂM 2026

STT	Xã/phường	Quân đội	Các Đồn biên phòng	Công an	Y tế	Đoàn thanh niên	Hội chủ thập đỏ (hoặc LL ANTTCS)	Doanh nghiệp huy động	Dân quân tự vệ	Hội phụ nữ	Lực lượng xung kích	Hội nông dân	Các đoàn thể khác	Thành viên BCH	Cán bộ, CC,VC	Lực lượng khác
1	Xã Đại Lãnh		20	60	15	50			110		50		30	32		30
2	Xã Tu Bồng		5	20	24	56			98	29	356	29	20	42	35	200
3	Xã Vạn Thắng	5	6	95	39	52			570	52	85	18	37	15	65	66
4	Xã Vạn Ninh	100	20	50	41	50		100	1000	50	75		50	60	490	148
5	Xã Vạn Hưng		5	64	7				130				100			224
6	Xã Bắc Ninh Hoà	84		24	15	21		4	44	23	25	23			30	
7	Xã Hoà Trí			100	20	50			100				50		30	50
9	Xã Tân Định	15		30	25	30	2	35	60	20	20	20	0	50	20	
10	Phường Ninh Hoà	20		200	50	50			200	50			50		30	50
11	Phường Hoà Thắng	400		60	10	150	50		100	150	50		50			
12	Phường Đông Ninh Hoà	30	50	40	10	20	120		25	20	175			45	88	
14	Phường Bắc Nha Trang		30	80	35	120	40		120	100	150		20	17	20	220
15	Phường Nha Trang	40	50	50	26	120		100	118	150	150	100	240		150	100
16	Phường Tây Nha Trang	10		87			147		28		1456					
17	Phường Nam Nha Trang	352	90	324	142	558	313	357	916	527	476	253	392		368	89
18	Xã Diên Khánh	180		45	108	405	20	315	290	45	225			18	410	225
19	Xã Diên Điền			32	15	2			36	2		2		43	30	
24	Xã Cam Lâm	335	20	20	24	105	39	139	787	74	323	133	120	129	97	20
25	Xã Suối Dầu	5		26	5	15			112	1	80	1		30	20	20
26	Xã Cam Hiệp	20		25	6	40	12	10	20	8	30	18	15	12	24	30
27	Xã Cam An	10		40	6				252		120			24		
30	Phường Cam Ranh	25	30	30	10	20	5	20	100	15	50	15	20	41	50	100
31	Phường Cam Linh	40	10	12	12	30	50	30	50	22	40		25	6	30	110
33	Xã Bắc Khánh Vĩnh			6	6						72			29		30
34	Xã Nam Khánh Vĩnh	7		10	49	40		10		18	287	10		35	130	50
35	Xã Tây Khánh Vĩnh			55	31	60	1	2	285	15	15	30	20	40	20	50
36	Xã Trung Khánh Vĩnh			18	14	2	1	3	9	2	35	2		18	32	
37	Xã Khánh Vĩnh	8		26	21	20		10	116	20	52	20		23	73	36
39	Xã Khánh Sơn	50		20	9	50		10	83	10		10	10	15	40	10
40	Xã Đông Khánh Sơn	50		18	9	256		30	91	10		10	10	20	48	20
41	Phường Bảo An	9		30	19	20	88	30	33	30	40		45	37	30	
42	Phường Đô Vinh	14	0	40	20	30	3	80	28	36	17	0	36	34	70	104
43	Phường Đông Hải	50	20	50	31	50	0	100	900	50	75	0	50	31	31	147
44	Phường Ninh Chữ		30	40		30			80				181		40	50
45	Phường Phan Rang	9		39	8	30			100		70			19	30	100
47	Xã Bắc Ái	3		15	3	15	1	2	15	15	30	5	15	30	34	
48	Xã Bắc Ái Đông	7		30	20	20		2	84	10		10	6	13	80	
49	Xã Cà Ná	60	15	30	7	20	2	40	20	20	30	10	25	15	40	
50	Xã Lâm Sơn	3		20	4	15	14	3	20	5	30	5		5	40	
51	Xã Mỹ Sơn			30	10	24	2	15	30	30	80	16	32	34	30	30
52	Xã Ninh Hải	3		37	5	20			22			14	32	30		
53	Xã Ninh Phước		55	15		60	126	40	155	26	30	30	60	40	40	100
54	Xã Ninh Sơn	30		20	4	20	17	3	35	5	30	5	20	40	40	20

55	Xã Phước Dinh		20	30	6	20			70		30	20		13	30	20
56	Xã Phước Hà	2		27	13	1		1	271	2		2	8	18	41	
57	Xã Phước Hậu	4		33	9	18			80	18		18	10	52	61	
58	Xã Phước Hữu	4		22	19	5			9	20	40	20		36	419	
59	Xã Thuận Bắc	10		50	5	10	1	1	60	1		1	60	31	20	
60	Xã Thuận Nam	5		30	10	20	3	40	20	20	28	10	36	20	50	
62	Xã Xuân Hải	3		36	5	20			288	53		20		13	44	
63	Xã Công Hải	10	5	57	5				242	1		1	65	34	20	
64	Xã Bắc Ái Tây	8		27	20	11	11	5	349	11		11	11	36	64	
Tổng		2.020	481	2.375	1.007	2.831	1.068	1.537	8.807	1.766	4.927	892	1.951	1.325	3.584	2.449

Phụ lục XII
THÔNG TIN VỀ NHU YẾU PHẨM

STT	Các hạng mục	Lương thực			Thực phẩm				Nước uống	Nhiên liệu					Chiều	Màn tuyn
		Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm (rau, cá, thịt..)	Đồ hộp	Nước mắm	Muối I ốt	đóng chai	Chất đốt (Gas)	Dầu DO	Xăng	Nhớt	Dầu hoả		
	Đơn vị tính	gói	gói	kg	kg	kg	lít	bịch (kg)	chai (lít)	kg	lít	lít	lít	lít	cái	cái
I	Nhu cầu dự trữ															
1	Xã Đại Lãnh	500	50	2.000			10	50	2.000							
2	Xã Tu Bông	100	300	10.000			100	150	4.200							
3	Xã Vạn Thắng	0	0	0	500	100	12500	100	0	250	1000	1000	400	100	100	100
4	Xã Vạn Ninh	1458	3.000	90.000		2.700		700	10.800		500	170				
5	Xã Vạn Hưng		1200	2000					5000							
6	Xã Bắc Ninh Hòa	1200	150	600	1000	500	200	100	400	10	300	200	100	250	152	152
7	Xã Hòa Trí		1.037	458	3	51	15	15	53	0	302	0	0	0	317	317
9	Xã Tân Định	1500	10.000	300	300	300	35	20	10.000	100	120	20	10	50	500	500
10	Phường Ninh Hoà	1.037	1.037	458	0	53	18	18	53	0	302	0	0	0	317	317
11	Phường Hòa Thắng	150	1.500	6		300		150	600		300	300		300		
12	Phường Đông Ninh Hòa	17.614	70.648	17.614	7.045	7.045	629	176	106.000	1.056	352	176	18	176	1.200	1.200
14	Phường Bắc Nha Trang		21.637	142.438	3.150	8.114	1.500	11.750	80.260							
15	Phường Nha Trang	620	3.875	345		5.500		1.940	11.216		550	1.100		3.530		
16	Phường Nam Nha Trang	530	4.166	18.000		1.020		138	1.725		740	830		820		
18	Xã Diên Khánh	15.000		6.000				1.060	42.400							
19	Xã Diên Điền	10.000	20.000	6.000				800	40.000							
24	Xã Suối Dầu	100	3.000	1.000	200	20	20	20	5.000	100	200	200	5	10	100	100
25	Xã Cam Lâm		21.750	11.500					10.152					550		
26	Xã Cam Hiệp		5.000	1.000	500	300	50	300	2.000		50	500			400	300
27	Xã Cam An		3.600	1.200		600		120	1.000		360	360		360		
29	Phường Cam Ranh	10.000	30.000	40.000	5.000	5.000	500	5.600	10.000	100	1.000	1.000	100	300	500	300
30	Phường Cam Linh															
31	Phường Ba Ngòi	2.000	20.960	1.400	712	712	50	80	4.192	240	148	354	14		202	202
33	Xã Bắc Khánh Vĩnh	500	10.000	10.000	500	100	500	200	20.000	200	200	400	100	1.000	300	300
34	Xã Tây Khánh Vĩnh		1.750	1.530	475	235	1.300	1.760	14.650							
35	Xã Trung Khánh Vĩnh		1.550	1.330	420	195	1.100	1.510	13.000							
36	Xã Khánh Vĩnh		19.560	18.000					15.612					450		
37	Xã Nam Khánh Vĩnh		800	400	80	160	40	40	400	200	200	400	100	200	30	30
39	Xã Khánh Sơn	7.000	8.000	7.000	3.500	1.500	2000	1000	1.000	500	1000	1.000	200	1000	500	500
40	Xã Đông Khánh Sơn	6.000	9.000	7.000	3.500	1.500	2000	1.000	1.000	500	1.000	1.000	200	1.000	500	500
41	Xã Bắc Ái Tây		200	200			50	50	200		400	300		250		
42	Xã Bắc Ái	1.000	5.000	20.000	1.000	300	300	100	10.000	600	400	350		100		100
43	Xã Bắc Ái Đông		200	200			50	50	130		350	250		230		
44	Xã Công Hải		3.000	200					840		200	200				

STT	Các hạng mục	Lương thực			Thực phẩm				Nước uống	Nhiên liệu					Chiều	Màn tuyền
		Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm (rau, cá, thịt..)	Đồ hộp	Nước mắm	Muối I ốt	đóng chai	Chất đốt (Gas)	Dầu DO	Xăng	Nhớt	Dầu hoả		
	Đơn vị tính	gói	gói	kg	kg	kg	lít	bịch (kg)	chai (lít)	kg	lít	lít	lít	lít	cái	cái
45	Xã Thuận Bắc		3.000	2.000					500		200	200				
46	Xã Ninh Hải	250	500	1.000	300		50		2.000		250	300		200		
48	Xã Xuân Hải		70	90					130		350	250		230		
49	Phường Bảo An	3.100	27.000	49.000	1.050	1.000	200	60	49.600	600	350	240	60	80	500	250
50	Phường Đô Vinh	12.000	24.000	52.000	1.200	1.000	300	100	12.000	600	400	350	0	100	0	200
51	Phường Phan Rang	2.000	3.000	1.000					12.000		1.000	500				
52	Phường Ninh Chữ		1.000	38		3.000		10.000	15.000	19.000	40					
53	Phường Đông Hải	1.458	3.000	90.000		2.700		700	10.800		500	170				
54	xã Ninh Phước	1.000	3.000	2.000	500	50	100	100	10.000	500	500	1.000	100	2.000	500	500
55	Xã Phước Dinh	26	300	500	300				500		250	50		210		
56	xã Thuận Nam	1.000	5.000	20.000	1.000	300	300	100	10.000	600	400	350		100		100
57	Xã Cà Ná	1.000	5.000	20.000	1.000	300	300	100	10.000	600	400	350	0	100	0	100
58	xã Phước Hà		1.000	1.000		864	200		12.960					200		
59	Xã Phước Hữu		1.000	500		750	50		1.000					100		
61	Xã Mỹ Sơn		337	6.400	350	150	150	150		200		700	65			
63	Xã Ninh Sơn		1.000	1.000			200	300	5.000			1.000				100
64	Xã Lâm Sơn		1.000	1.000			200	300	5.000			1.000				100
Tổng cộng		98.143	361.177	665.707	33.585	46.419	25.017	40.907	580.373	25.956	14.614	16.570	1.472	13.996	6.118	6.268
II	Nguồn Cung ứng															
1	Công ty Xăng dầu Phú Khánh, địa điểm: Kho phường Nha Trang, Khánh Hòa										Dự trữ 30.000 m3, căn cứ theo nhu cầu dự trữ của UBND cấp huyện để phân phối dự trữ tại các cửa hàng					
2	Công ty Xăng dầu Quân đội KV 3, địa điểm: Kho 662, phường Cam Linh, Khánh Hòa										Dự trữ 37.600 m3, căn cứ theo nhu cầu dự trữ của UBND cấp huyện để phân phối dự trữ tại các cửa hàng					
3	Các trạm nạp và tổng đại lý kinh doanh khí trên địa bàn tỉnh: Địa									197.418						
4	Chi nhánh Công ty cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ tại Khánh Hòa			70.000												
5	13 siêu thị trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa		300.000	50.000	89.062	193.372			240.000							

STT	Các hạng mục	Lương thực			Thực phẩm				Nước uống	Nhiên liệu					Chiều	Màn tuyn
		Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm (rau, cá, thịt..)	Đồ hộp	Nước mắm	Muối I ốt	đóng chai	Chất đốt (Gas)	Dầu DO	Xăng	Nhớt	Dầu hoả		
	Đơn vị tính	gói	gói	kg	kg	kg	lít	bịch (kg)	chai (lít)	kg	lít	lít	lít	lít	cái	cái
6	Công ty cổ phần Nước Khoáng Khánh Hòa: Địa điểm xã Diên Khánh, Khánh Hòa								120.000							
7	Hệ thống cửa hàng tiện lợi: Bách Hóa Xanh, Vinmart+, CoopFood Nha Trang		493.100	219.702	89.062	145.029			718.024							
8	126 chợ (3 chợ hạng I,	1.332.687	880.567	512.638	118.749	145.029	4.119	6.660							70.697	70.697
9	Bách Hóa xanh	8.807	35.324	8.807	3.523	3.523	315	88	53.000							
10	Các cửa hàng tạp hóa	8.807	35.324	8.807	3.523	3.523	315	88	53.000						1.200	1.200
11	Cây xăng dầu Ninh Diêm									528	176	88	9	88		
12	Cây xăng Ninh Thọ									528	176	88	9	88		
13	Trung tâm thương mại GO! Ninh Thuận	2.000	3.000	1.000					12.000							
Tổng		1.352.301	1.747.315	870.954	303.919	490.476	4.749	6.836	1.196.024	198.474	67.600,722 m3 xăng, dầu, nhớt các loại				71.897	71.897

Phụ lục XIII

Các khu vực trọng điểm, xung yếu cần bố trí lực lượng ứng trực

STT	Công trình phòng, chống thiên tai, công trình trọng điểm cần bảo vệ	Địa điểm xây dựng, vị trí xung yếu, cấp độ rủi ro thiên tai cần bảo vệ			Vị trí kho vật tư dự trữ
		Thiên tai cấp độ 3	Thiên tai cấp độ 4	Thiên tai cấp độ 5	
A	Đê biển	(Từ Km-Km)	(Từ Km-Km)	(Từ Km-Km)	(Từ Km-Km)
1	Đoạn đê Đông Hải (Vạn Ninh)	Khoảng 1,5km	Khoảng 1,5km	Khoảng 1,5km	Nhà tránh trú bão Đông Hải
2	Đê bảo vệ bờ biển Phú Thọ	Xã Phước Dinh	Xã Phước Dinh	Xã Phước Dinh	
3	Đê biển bảo vệ khu vực Đầm Vua	Xã Vĩnh Hải	Xã Vĩnh Hải	Xã Vĩnh Hải	
4	Kè biển từ cầu Huyện 2 đến khu dân cư thôn Phú Hội 2	xã Vạn Thắng	xã Vạn Thắng	xã Vạn Thắng	
B	Đê sông	(Từ Km-Km)	(Từ Km-Km)	(Từ Km-Km)	(Từ Km-Km)
1	Đê sông Gốc	xã Vạn Thắng	xã Vạn Thắng	xã Vạn Thắng	
1	Đê cửa sông Phú Thọ	Xã Phước Dinh	Xã Phước Dinh	Xã Phước Dinh	
2	Đê bờ bắc sông Dinh (Vạn Ninh)	Khoảng 2km	Khoảng 2km	Khoảng 2km	Nhà tránh trú bão Mỹ Đông
3	Đê bờ bắc sông Dinh - phường Phan Rang	K7+208 - K9+271	K6+073 - K9+271	K6+073 - K9+271	
4	Đê bờ bắc sông Dinh	Phường Bảo An	Phường Bảo An	Phường Bảo An	
5	Đê cửa Đập Đá Bàn	Xã Bắc Ninh Hòa	0,123 km	0,123 km	
6	Kè bảo vệ sông Trà Long	ĐI Hùng Vương đến Đường Lê Lai	ĐI Hùng Vương đến Đường Lê Lai	ĐI Hùng Vương đến Đường Lê Lai	
7	Kè bảo vệ hạ lưu Lạch Cầu 2	ĐI Hùng Vương đến Giáp biển	ĐI Hùng Vương đến Giáp biển	ĐI Hùng Vương đến Giáp biển	
8	Đê bờ Nam sông Dinh	Từ thôn Hiệp Hòa đến thôn Phước Lợi xã Ninh Phước	Từ thôn Hiệp Hòa đến thôn Phước Lợi xã Ninh Phước	Từ thôn Hiệp Hòa đến thôn Phước Lợi xã Ninh Phước	Trụ sở UBND xã Phước Thuận (cũ)
9	Bờ Đê sông Lu	Từ thôn Mỹ Nghiệp đến thôn Thành tín xã Ninh Phước	Từ thôn Mỹ Nghiệp đến thôn Thành tín xã Ninh Phước	Từ thôn Mỹ Nghiệp đến thôn Thành tín xã Ninh Phước	Trụ sở UBND xã Ninh Phước
10	Tuyến sông Quao	Từ thôn Vạn Phước đến thôn Phước Lợi xã Ninh Phước	Từ thôn Vạn Phước đến thôn Phước Lợi xã Ninh Phước	Từ thôn Vạn Phước đến thôn Phước Lợi xã Ninh Phước	Trụ sở UBND xã Phước Thuận (cũ)
11	Dọc tuyến sông Dinh	Đoạn thôn Ninh Quý 3 đến thôn Ninh Quý 2	Đoạn thôn Ninh Quý 3 đến thôn Ninh Quý 2	Đoạn thôn Ninh Quý 3 đến thôn Ninh Quý 2	Nhà cộng đồng thôn Ninh Quý 2, UBND xã Phước Hậu
12	Kè Bắc Rây 2	Km 0 - Km0+750	Km 0 - Km0+750	Km 0 - Km0+750	
13	Đập dâng Tô Hạp 1	thôn Hạp Phú, xã Khánh Sơn	thôn Hạp Phú, xã Khánh Sơn	thôn Hạp Phú, xã Khánh Sơn	sau nhà điều hành
14	Bờ kè Sông Ông	xã Ninh Sơn	xã Ninh Sơn	xã Ninh Sơn	
C	Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão				
1	Khu neo đậu Sông Tắc - Hòn Rỏ	Phường Nam Nha Trang	Phường Nam Nha Trang	Phường Nam Nha Trang	
2	Vịnh Cam Ranh	Phường Cam Linh	Phường Cam Linh	Phường Cam Linh	
3	Ninh Hải	Phường Đông Ninh Hòa	Phường Đông Ninh Hòa	Phường Đông Ninh Hòa	
4	Đảo Đá Tây	Đặc khu Trường Sa	Đặc khu Trường Sa	Đặc khu Trường Sa	
5	Cửa Ninh Chữ	Xã Ninh Hải	Xã Ninh Hải	Xã Ninh Hải	
6	Cà Ná	Xã Cà Ná	Xã Cà Ná	Xã Cà Ná	
7	Cửa Sông Cái	Phường Đông Hải	Phường Đông Hải	Phường Đông Hải	
D	Các công trình trọng điểm				
1	Các nhà máy điện năng lượng mặt trời	Xã Cam An	Xã Cam An	Xã Cam An	
2	Cầu Trần Thác Ngựa	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	UBND xã Khánh Nam (cũ)
3	Đường tỉnh lộ 8B Đội 2 - thôn Hòn Dù	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	UBND xã Khánh Nam (cũ)
4	Đường tỉnh lộ 8B Đội 4 - thôn Hòn Dù	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	UBND xã Khánh Nam (cũ)
5	Cổng tràn Đội 3, Đội 4 - thôn Hòn Dù	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	UBND xã Khánh Nam (cũ)

STT	Công trình phòng, chống thiên tai, công trình trọng điểm cần bảo vệ	Địa điểm xây dựng, vị trí xung yếu, cấp độ rủi ro thiên tai cần bảo vệ			Vị trí kho vật tư dự trữ
		Thiên tai cấp độ 3	Thiên tai cấp độ 4	Thiên tai cấp độ 5	
6	Cầu trần Khánh Thượng (cũ) thôn tà Góc	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	UBND xã Tây Khánh Vĩnh
7	Trần thôn Gia Rích đến cầu Sông Trang	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	Trung tâm học tập cộng đồng
8	Điểm sạt lở đường liên thôn Tà Góc, Khánh Thượng (cũ)	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	UBND xã Tây Khánh Vĩnh
9	Cầu Trần Thôn Suối Cát	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	Trường tiểu học Suối Cát
10	Điểm sạt lở cuối đường bê tông, thôn Tà Góc (cuối Làng hạnh phúc)	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	UBND xã Tây Khánh Vĩnh
11	Trần khu dân cư Thác hòm thôn Suối Cát	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	UBND xã Tây Khánh Vĩnh
12	Khu vực chợ Suối Tân cũ	Thôn Dầu Sơn - Xã Cam Lâm			
13	Khu vực cua Bà Đầm	Thôn Phú Bình 2 -Xã Cam Lâm			
14	Khu vực cầu Bà Triền	Thôn Cừu Lợi 3- Xã Cam Lâm			
15	Khu vực Bãi Giếng 2	Thôn Bãi Giếng 2- Xã Cam Lâm			
16	Khu vực Bãi Giếng 3	Thôn Bãi Giếng 2- Xã Cam Lâm			
17	Khu vực 3 thôn Lập Định	Thôn Lập Định 1,2,3- Xã Cam Lâm			
18	Khu vực Cầu tràng	Thôn Vĩnh Bình -Xã Cam Lâm			
19	Khu vực Cầu tràng đường Lập Định đi Suối Môn	Thôn Vĩnh Thái, Quảng Đức, Trung Hiệp 2- Xã Cam Lâm			
20	Khu vực Đường số 2	Thôn Tân Sinh Đông- Xã Cam Lâm			
21	Khu vực Đường số 7	Thôn Tân Sinh Tây- Xã Cam Lâm			
22	Khu vực Quốc lộ 1 A	Thôn Tân Thành, Lập Định 1- Xã Cam Lâm			
23	Điểm tràn - Tỉnh lộ 703 đi Ninh Phước	tổ dân phố 12 - phường Bảo An			
24	Đoạn Km 17 (quốc lộ 27)	thôn Phú Thủy - xã Mỹ Sơn			
25	Cầu trần Suối Diệp	thôn Mỹ Hiệp - xã Mỹ Sơn			
26	Cầu trần Nha Húi	thôn Nha Húi - xã Mỹ Sơn			

STT	Công trình phòng, chống thiên tai, công trình trọng điểm cần bảo vệ	Địa điểm xây dựng, vị trí xung yếu, cấp độ rủi ro thiên tai cần bảo vệ			Vị trí kho vật tư dự trữ
		Thiên tai cấp độ 3	Thiên tai cấp độ 4	Thiên tai cấp độ 5	
27	Cầu tràn đi khu sản xuất (khu Cho Mo)	thôn Tân Mỹ - xã Mỹ Sơn			
28	Cầu Ngầm 5	thôn Tà Mơ- xã Nam Khánh Vĩnh	thôn Tà Mơ- xã Nam Khánh Vĩnh	thôn Tà Mơ- xã Nam Khánh Vĩnh	Nhà Cộng đồng thôn
29	Cầu bản Khẩu Cà Giang thôn Tà Mơ	thôn Tà Mơ- xã Nam Khánh Vĩnh	thôn Tà Mơ- xã Nam Khánh Vĩnh	thôn Tà Mơ- xã Nam Khánh Vĩnh	
30	Cầu tràn vùng ngập úng của khu dân cư Ma Lý thôn Tà Mơ	thôn Tà Mơ- xã Nam Khánh Vĩnh	thôn Tà Mơ- xã Nam Khánh Vĩnh	thôn Tà Mơ- xã Nam Khánh Vĩnh	
31	Tuyến Quốc lộ 27C	Km 27 - Km 28+500, Km36 - Km38, Km52 - Km56, Km61 - Km62 xã Nam Khánh Vĩnh	Km 27 - Km 28+500, Km36 - Km38, Km52 - Km56, Km61 - Km62 xã Nam Khánh Vĩnh	Km 27 - Km 28+500, Km36 - Km38, Km52 - Km56, Km61 - Km62 xã Nam Khánh Vĩnh	
32	Trần Hà Dài	thôn Hà Dài - Xã Anh Dũng			
33	Trần 1 - trần 2	thôn Tân Lập - xã Anh Dũng			
34	Ngã ba đường về thôn Từ Tâm 1	xã Ninh Phước	xã Ninh Phước	xã Ninh Phước	UBND xã Phước Hải (cũ) 0,5 - 2km
35	Cầu Sắt thôn Từ Tâm 1	xã Ninh Phước	xã Ninh Phước	xã Ninh Phước	
36	Bờ tràn Thôn Thành Tín	xã Ninh Phước	xã Ninh Phước	xã Ninh Phước	
37	Cầu Hòa Thủy Thôn Thành Tín	xã Ninh Phước	xã Ninh Phước	xã Ninh Phước	
38	Cầu Mỹ nghiệp	xã Ninh Phước	xã Ninh Phước	xã Ninh Phước	Trường Tiểu học Mỹ Nghiệp – Chung Mỹ 0,5 - 2km
39	Bờ tràn thôn Vạn Phước	xã Ninh Phước	xã Ninh Phước	xã Ninh Phước	Trường Tiểu học Vạn Phước - Phú Nhuận
40	Bờ tràn thôn Phú Nhuận và thôn Hiền	xã Ninh Phước	xã Ninh Phước	xã Ninh Phước	Hội trường Thôn Phú Nhuận 0,5 - 1km

PHỤ LỤC XIV
CÁC ĐIỂM XUNG YẾU SẠT LỖ, NGẬP LỤT, LŨ QUÉT CÀN SƠ TÁN KHI CÓ CẢNH BÁO

I. ĐIỂM XUNG YẾU DO SẠT LỖ (50 địa phương)

STT	Địa phương	Vị trí	Điểm sạt lở	số hộ	số khẩu
1	Xã Vạn Hưng	Các mỏ khoáng sản phục vụ dự án và các điểm hạ lưu cống thoát nước dọc tuyến cao tốc Vân Phong – Nha Trang	2		
2	Xã Vạn Ninh	Bà Bường, khu vực xóm sông thôn Vĩnh Huê.	4	90	282
3	Xã Tu Bông	Khu vực ven sườn núi của hồ Hoa Sơn ở thôn Long Hoà; khu vực mỏ đá khai thác khoáng sản ở thôn Lâm Điền; khu vực xóm rừng thôn Tân Phước Trung; thôn Tân Phước Đông, thôn Tân Phước Tây; thôn Hải Triều; thôn Nhơn Khánh	7	184	547
4	Xã Vạn Thắng	Khu vực Núi Một-thôn Tứ Chánh; thôn Suối Luông, thôn Tân Dân 1.	3	154	401
5	Xã Đại Lãnh	Khu vực chân đèo Cã; khu vực đèo Cỏ Mã, Thôn Cỏ Mã.	3	25	103
6	Xã Tây Ninh Hòa	Khu vực đèo Phụng Hoàng, Thùng Cửa Sỏ – thôn Suối Mít; Khu vực Suối Đá – thôn Tân Khánh 1; khu vực ven Sông Cái – thôn Tân Khánh 2, thôn Tân Lập; khu vực ven Suối Búng – thôn Đồng Đa, thôn Lam Sơn; khu vực Đồi Chín Khúc và khu vực Suối Sông Búng – thôn Sông Búng, thôn Buôn Đung; khu vực 394, cầu 18 – thôn Xóm Mới; khu vực Đồi Sim, khu vực hồ Suối Sim – thôn Buôn Lác; khu vực đồi núi gần Thủy điện Ea Kroong Rou, khu C3 – thôn Buôn Sim.	16	271	1519
7	Xã Hòa Trí	Thôn Tân Lâm, Cầu Cây Sao – thôn Quảng Cư	3	15	70
8	Phường Ninh Hòa	Tổ dân phố Xuân Hòa 1	1	42	126
9	Xã Tân Định	Cầu 1 Bình Trị, Kè sông Cái (đoạn Đình Bình Thành), thôn Phước Lâm; thôn Thuận Mỹ, thôn Thạch Thành	5	99	378
10	Xã Nam Ninh Hòa	Khu vực suối Trường Bơi thôn Vạn Khê; Mỏ đá thuộc (Công Ty ADC) thôn Phong Thạnh và các doanh nghiệp khai thác khoáng sản trên địa bàn; các điểm hạ lưu cống thoát nước dọc tuyến cao tốc Vân Phong – Nha Trang..., thôn Gò Sắn, khu vực tuyến 600, Cầu tràn Tuyến 1400. Phần hạ lưu cống thoát lũ của đường cao tốc Bắc – Nam trên tuyến 3400 có nguy cơ ảnh hưởng trực tiếp đến các hộ dân đang sinh sống tại tuyến 3000, khu vực chân núi Hòn Một thôn Suối Sầu, khu vực dọc núi của Thôn Phú Hữu, Vạn Thuận	6	158	632
11	Phường Hòa Thắng	khu vực Núi Hòn Một, khu vực Núi Đất, khu vực Núi Hòn Hèo – TDP Tiên Du 1, 2.	4	80	350
12	Xã Bắc Ninh Hòa	Thôn 5	1	4	16
13	Phường Đông Ninh Hòa	TDP Đông; TDP Tây; TDP Mỹ Giang; TDP Ninh Yến; TDP Ninh Tịnh	5	33	90
14	Phường Nam Nha Trang	TDP Phước Điền: (Khu dân cư ven núi Hòn Thị; Khu vực ven suối Gáo); TDP Phước Tân + Phước Thủy (Khu vực phía dưới hồ Kênh Hạ và dọc theo suối Gáo; Khu vực đường Trần Nam Trung); TDP Phước Trung (Khu vực ven núi Ngựa Hoang đến nhà máy dầm gỗ Cát Phú, Cty Đức Lai); TDP Phước Lợi (Khu vực xóm nhà ông mai (công an xã); Khu vực núi đất (sau DA Khu nhà ở Phước Đồng); TDP Phước Lộc (Khu vực núi Xanh; Khu triển núi sau Trại tạm giam CA tỉnh; Khu vực triển núi phía sau Công ty Trầm Hương); TDP Phước Hạ (Khu vực núi Ró; Khu vực triển núi Xanh; khu vực hạ cốt nền phía trong đường Bình Hòa); TDP Phú Cường (khu vực xóm Núi); TDP Phú Thọ (Khu vực dọc theo triển núi sau Ô 12 giáp ranh TDP Thành Phát); TDP Thành Phát (Khu vực xóm núi sau chùa Lâm Ty Ni, Khu vực triển núi sau Ô 12, Khu vực giáp ranh DA Haborizon); TDP Thành Đạt (Khu vực xóm Mũi, Khu vực dự án Seapark); Khu vực bờ Tây kênh thoát lũ (TDP Thủy Tú); Khu vực sau Trường tiểu học Vĩnh Thái và Khu vực đường Phong Châu (Nhà yển Mai Sinh) thuộc TDP Đất Lành; Khu vực xung quanh núi Cẩm (TDP Thái Thông 2); Khu vực núi Đình - tổ 6 Phước Lộc; Khu vực núi Chụt.	50	2645	10395

15	Phường Bắc Nha Trang	Tổ DP Liên Thành - Khu vực nhà bà Quốc; Tổ DP Vĩnh Thành -Khu vực nhà ông Hiên; TDP Như Xuân 1, 2; Tổ DP Văn Đăng 1; Tổ DP Văn Đăng 2; Tổ DP Vô Tánh 1; Tổ DP Lương Hòa; Tổ DP Lương Sơn 3; Tổ 1 Hòa Tây; Tổ 11, 12, 17 Hòa Trung; Tổ 13, 16 Đường Đệ; Khu vực tổ 9, 11, 13 & 14 Tây Nam (quanh núi Sạn); Hà Phước; Hà Ra; Sơn Thủy; Phương Mai; Trường Phúc; Tổ dân phố Sơn Hải; Tổ dân phố Sơn Phước 2.	26	436	1174
16	Phường Tây Nha Trang	Khu vực các hộ dân ven bờ Sông Tắc Tổ dân phố Đông Nhơn (299123,1354099) (Vĩnh Trung cũ); Khu vực Tổ dân phố Cận Sơn 2 (302192, 1355306) (Phuong Sài cũ); Khu vực Núi Sạn Tổ dân phố 15 Ngọc Sơn (302426, 1357230) (Ngọc Hiệp cũ); Các khu vực xung quanh Đồi Trại Thủy (302064, 1355167) (Phuong Sài cũ); Các khu vực xung quanh chân núi Hòn Thơm (300449, 1359306) (Vĩnh Ngọc cũ); Khu biệt thự Đồi Xanh, Hòn Nghê (302100, 1359293) (Vĩnh Ngọc cũ); Khu vực Vũng Đình, Hòn Nghê 2 (301349, 1358181) (Vĩnh Ngọc cũ).	7	283	1080
17	Phường Nha Trang	Chân núi Chùa Kỳ Viên – TDP Vạn Lôi; dọc sông Cái-TDP Vạn Trung; dọc sông Kim Bồng – TDP 1,2 Vạn Đức; Xóm Núi (Cầu Đá); bờ kè dốc núi Trí Nguyên, khu vực đồi núi Vũng Ngán; Khu vực kè cầu đò, hồ chứa nước Bích Đàm – TDP Bích Đàm	8	352	1198
18	Xã Diên Lạc	Thôn Phú Khánh Hạ, thôn Trường Lạc, thôn Lạc Lợi, thôn Thanh Minh 2, Thôn Khánh Bình	5	120	342
19	Xã Diên Thọ	xóm Nhà thờ họ Trần thôn Đông Bể; khu vực xóm suối, Xóm Đình, khu vực Cầu đôi, khu vực Bờ kè của thôn Phước Lương; Khu vực Lò gạch, Khu vực Mỏ đá Á Châu (QL 27C) thôn Lễ Thạnh, Khu vực xóm Gò giếng, Xóm dưới Lò gạch Tuynel thôn Cẩm Sơn, Xóm đường vào Trang trại Hoàng Trâm, Xóm đường Hóc Dầu, Xóm gần bờ sông nhà bà Trần Thị Hằng của thôn Cẩm Sơn, Khu vực Đèo Đá lửa, Đèo Sỏi Me thôn Cẩm Sơn, khu vực thôn Phước Tuy 1, Phước Tuy 2, An Định và thôn Cây Sung.	18	258	1032
20	Xã Diên Điền	Chân núi Hòn Ngang, khu vực ven sông Cái	2		
21	Xã Suối Hiệp	Núi sau khu du lịch Suối Tiên (thôn Tân Khánh); Khu vực cầu Bà Hai, xóm Cây Sung, thôn Đảnh Thạnh	2		
22	Xã Diên Khánh	Núi Chín Khúc (thôn Phước Trạch)	1		
23	Xã Suối Dầu	khu vực Dốc Đào thôn Khánh Thành Nam.	1	86	346
24	Xã Cam An	Đường Tỉnh lộ 9 (Đèo Khánh Sơn)	1		
25	Phường Bắc Cam Ranh	Đồi núi Hòa Do 6A, 6B; Núi Ấn (Nghĩa Cam); Khu vực đồi núi- TDP Quảng Phúc;	4	26	92
26	Xã Nam Cam Ranh	Thôn Nước Ngọt; khu vực núi Ba Tu; bờ kè cân lư Thịnh Sơn; Núi Hòn Cò – thôn Bình Ba Đông; Sườn núi – thôn Bình Ba Tây, thôn Bình Hưng, thôn Bình An	7	113	465
27	Phường Cam Ranh	Khu dân cư tổ số 8, 10, 11, TDP Lộc An (dọc theo mương thoát nước); Khu vực Eo bà kết; Khu dân cư sau dải liệt sĩ; Khu dân cư hẻm Hoàng Văn Thụ (giáp khu nhà ở xã hội Cam Ranh); Tổ ANND số 8,10,11 TDP Lộc An (dọc theo suối); Khu dân cư đường lên Tịnh xá Ngọc Hòa	11	44	176
28	Phường Cam Linh	TDP Lợi Thủy; TDP Xóm Cồn; TDP Hiệp Hưng	3	15	62
29	Phường Ba Ngòi	Khu vực Xóm Ga (TDP Tân Hiệp); TDP Khánh Cam 1, 2; dọc sông Trà Long 1 -TDP Lam Sơn; TDP Trà Long 1; chân đồi nhà thờ - Thôn Suối Môn; Xóm Suối Hai - TDP Giải Phóng; TDP Sơn Long; TDP Ngõ Mây; TDP Trà Long 2.	10	359	1649
30	Xã Bắc Khánh Vĩnh	Thôn Bến Khê	1	1	1
31	Xã Nam Khánh Vĩnh	Khu dân cư dọc Cầu Ngầm 6 -thôn Tà Mơ; khu vực thôn Chà Liên cũ, khu dân cư dọc Quốc lộ 27C giáp cầu Bến Lội thôn Liên Sang; Khu vực thôn Giang Biên cũ thôn Sơn Thái; Điểm Km27 - Km28+500 - thôn Đá Trắng; Điểm khoảng Km27 - Km28+500 - thôn Sơn Thái.	5	91	364
32	xã Tây Khánh Vĩnh	Điểm sạt lở cuối đường bê tông- thôn Tà Gộc; Điểm sạt lở đường -thôn Tà Gộc, Khánh Thượng (cũ); thôn A Xay, thôn Gia Rích, thôn Gia Lồ, thôn Đa Râm	6	45	194
33	Xã Trung Khánh Vĩnh	thôn Suối Cá, thôn Bắc Sông Giang, thôn Hòn Lay	3	101	404

34	Xã Khánh Vĩnh	Sạt lở dọc bờ sông Cái -thôn Tây Nam; tuyến đường Khánh Phú đi Khánh Thành; đường Hương lộ 62 (gần Yang Bay); Sạt lở bờ sông khu Láng Nhót - thôn Giang Mương;	4		
35	xã Tây Khánh Sơn	Dọc cầu trần Ko Róa; Dọc cầu thôn Tà Giang 1, Dọc sông Tô Hạp thôn Du Oai; Khu vực cuối thôn Ko Róa; tuyến Tinh lộ 9 (đoạn Dốc há mồm);	5	44	155
36	xã Khánh Sơn	Thôn Xóm Cò; Thôn Tà Gụ; Thôn Hòn Dung; Thôn Tô Hạp; Thôn Dốc Gao; Thôn Tà Lương	6	74	286
37	xã Đông Khánh Sơn	Đường giao thông từ đình đèo đi vào các thôn Ka Tơ, Suối Me, Hòn Gâm; Đường TL9 đoạn từ nhà công đồng thôn Dốc Trầu đi lên khu vực đình đèo; Khu vực thôn Chi Chay; Khu vực dân cư cuối xóm 5 - thôn Ka Tơ; Khu vực dân cư xóm 8 -thôn Ma O; Khu vực dân cư xóm 1, xóm 2 thôn Dốc Trầu; Khu vực dân cư xóm 12 thôn Tha Mang;	10	75	300
38	Phường Đông Hải	Sạt lở ven sông Dinh -TDP 18	1	90	282
39	Phường Phan Rang	Các tổ dân phố: 36; 38; 39; 41; 42	5	75	281
40	Xã Bắc Ái Đông	thôn Suối Lở; thôn Ma Nai	2	352	1415
41	xã Cà Ná	thôn Thương Diêm 1, Thương Diêm 2	2	45	167
42	xã Lâm Sơn	Khu vực dọc triển núi có nguy cơ lũ quét, sạt lở: Thôn Lâm Hòa, Lâm Bình, Lâm Phú, Gòn 2, Tầm Ngăn 1, Trà Giang 2.	6		
43	Xã Mỹ Sơn	Dọc theo 2 bên các sông, suối tại các thôn Tân Mỹ, thôn Phú Thuận	2	31	116
44	Xã Ninh Hải	khu vực các thôn: Xóm Bằng, Tri Thủy 2, Khánh Tường.	3		
45	xã Phước Hậu	Hạ du hồ chứa Lanh Ra: thôn Phước Thiện 3, thôn Ninh quý 2, thôn Ninh Quý 3, Khu vực Nà Môi thôn Phước An 2; khu vực suối Tầm Rá thôn Phước An 1; khu vực sông Lấp, Suối Me thôn Bảo Vinh	7	212	848
46	xã Thuận Nam	Thôn Hiếu Thiện; thôn Thiện Đức; thôn Tân Bồn; thôn Nho Lâm thôn Quán thê 3; thôn Văn Lâm 3; thôn Văn Lâm 2; thôn Phước Lập - Tam Lang; thôn Lạc Tiến.	9	98	490
47	xã Thuận Bắc	Khu vực gần núi thôn Phước Kháng	1	34	125
48	xã Vĩnh Hải	khu vực đường Trường Sa thôn Vĩnh Hy	1		
49	Xã Công Hải	Tại thôn Tập Lá hộ dân ở dọc theo tuyến đường 706 nguy cơ Sạt lở núi, đất	1	50	200
50	Xã Bắc Ái Tây	Các khu vực sạt lở: Tuyến Tinh Lộ 707 (đoạn tránh lòng Hồ Sông Cái; đoạn tại KM 24 +500 thôn Hành Rạc), núi Da Vá thôn Bắc Rây 1, Bẫy đá Pinăng Tắc, khu dân cư thôn Ma Lâm.	5	185	750
Tổng			301	7495	28903

II. ĐIỂM XUNG YẾU DO NGẬP LỤT (51 địa phương)

STT	Địa phương	Vị trí	Điểm ngập lụt	số hộ	số khẩu
1	Xã Vạn Hưng	Khu vực hạ du hồ Đá Đen, thôn Xuân Thọ, thôn Xuân Trang, thôn Xuân Ninh, thôn Xuân Cam.	5	100	254
2	Xã Vạn Ninh	Thôn Hiền Lương, thôn Quang Phước, thôn Mỹ Đồng, thôn Tân Đức Tây, thôn Tân Đức Đông, Thôn Phú Cang 2 Nam; Thôn Tân Phú; Thôn Vinh Huệ, thôn 1, thôn 13.	10	209	777
3	Xã Vạn Thắng	Thôn Bình Trung 1, Bình Trung 2, Tứ Chánh, Bình Lộc, Trung Đồng 3, các khu vực ven sông Đồng Diên, sông Gốc	7	54	122
4	Xã Tu Bông	- Khu vực hạ lưu hồ Hoa Sơn gồm các thôn: Tân Phước Tây, Tân Phước Nam; Tân Phước Trung, Hải Triều, Long Hòa, Cầu Ba Chân thôn Nhơn Khánh, thôn Tiên Ninh.	7	169	497
5	Xã Đại Lãnh	Khu vực các hộ dân sinh sống dọc tuyến bờ kè và khu vực Suối Sâu thuộc thôn Tây Nam 2, Khu vực ven suối Ba Ra thôn Tây Bắc 1, Khu vực hạ lưu hồ Suối Lớn thôn Khải Lương.	4	376	1458
6	Xã Tây Ninh Hòa	Cổng trần đường vào trạm tác chiến điện tử và các hộ dọc theo suối cận đến cổng 467; Khu vực Cầu Suối Sim thôn Nông Trường; đập Buôn Tương; Trần Sông Bung; Trần Buôn Đung; Trần khu Suối Tre; Trần Buôn Lác; Trần C3; Cầu Suối Chinh.	10	60	230
7	Phường Hòa Thắng	Hạ lưu hồ chứa nước Tiên Du: Tổ dân phố Hà Liên, TDP Tân Tế, TDP Lệ Cam, TDP Mỹ Trạch, TDP Hội Diên, TDP Tiên Du 1, Tiên Du 2, TDP Hội Phú 1, Hội Phú 2, TDP Văn Định, TDP Hội Phú Nam, TDP Hội Thành, TDP Phú Trứ, Phú Thạnh.	14	2890	11530

8	Xã Hòa Trí	Xóm Giữa, đường tỉnh lộ thôn Tân Lâm; trản Đồng Thân, Xóm Cau, Rọc Đá Vàng, Xóm Chùa thôn Đồng Xuân; tổ 2 thôn Quảng Cư; thôn Chắp Lễ; khu vực nhà thờ Thạch Định thôn Thạch Định; khu vực Đập Khúc thôn Đại Mỹ; dưới Đập Khúc, Hầm chui Mông Phú thôn Mông Phú; Nhóm 6, 12,8 thôn Mỹ Hoán; Nhóm 9, 10, 11 thôn Nhĩ Sự; thôn Tân Tứ (Xóm Đào, Xóm Gân, gần Công chào thôn, trường tiểu học); khu vực Xóm Chùa thôn Phú Sơn; khu vực dọc sông Lốp, khu vực cầu Bi thôn Phú Văn	25	1004	4600
9	Phường Ninh Hòa	Tổ dân phố 7, TDP 10, TDP Phước Sơn, TDP Phú Diêm, TDP Quang Đông, TDP Xuân Hòa 1, TDP Đại Cát, Đại Cát 2.	8	368	1037
10	Xã Tân Định	Thôn Tuấn Thửa; thôn Phước Lý; thôn Quang Vinh; thôn Thuận Mỹ; thôn Phước Lâm; thôn Ngũ Lý; thôn Tân Phong; Cầu 1 Bình Trị, Kè sông Cái (đoạn Đình Bình Thành), Đoạn Bờ trản thôn Thạch Thành, Cầu Tâm Vui thôn Thạnh Mỹ,	11	299	1266
11	Phường Đông Ninh Hòa	TDP Mỹ Giang; TDP Ninh Yên;	2	24	60
12	Xã Nam Ninh Hòa:	Khu vực có nguy cơ xảy ra lũ, ngập lụt: tuyến tỉnh lộ 5 trước nhà SHCD thôn Bắc; tuyến tỉnh lộ 5 giao với tuyến 1600; điểm tràn cầu Cháy thôn Mỹ Lợi; khu dân cư điểm tràn cầu Quế; cầu Hầm Voi thôn Vạn Khê; khu dân cư điểm tràn hội trường thôn Tân Khê; khu dân cư từ đường ray xe lửa đến khu dân cư tổ 4 thôn Phong Thạnh; khu vực cầu Sáu thôn Trường Lộc; tuyến đường thôn Phú Đa và thôn Thạnh Mỹ xã Ninh Quang đoạn cầu Dong; bờ tràn Tỉnh lộ 5; cầu Rọc ông Đùng thôn Tân Hưng; đường liên thôn Phụng Cang-Phước Mỹ; cầu Bà Tứ thôn Gò Sắn.	13	552	2208
13	Xã Bắc Ninh Hòa	Thôn Lạc An, thôn Ninh Diên, thôn Chánh Thanh; đoạn đường liên xã Ninh Đông-Ninh An, đi phường Ninh Hòa (Khu vực tràn thôn Sơn Lộc); Đoạn Trường trung học cơ sở Nguyễn Văn Cừ đến Cầu trắng (Thôn Gia Mỹ); Bờ tràn thôn Hòa Thiện 1; Bờ tràn thôn Hòa Thiện 2; Đường Phú Gia (Đoạn gần bờ sông), đoạn tỉnh lộ 1A thôn Ninh Ích.	10	310	1240
13	Phường Bắc Nha Trang	Khu vực nhà tạm, nhà bán kiên cố ven sông Cái tổ 1, 2, 3 TDP Hà Phước; Khu vực nhà tạm, nhà bán kiên cố ven sông Cái tổ 4, 5, 6, 7, 8 Tháp Bà	8	70	210
14	Phường Tây Nha Trang	Khu vực Võ Đông, Võ Canh, Võ Cang, Đông Nhóm, Phú Bình, Phú Trung 1, Phú Trung 2, Phú Vinh 1, Phú Vinh 2, Phú Thanh 1, Phú Thanh 2, Phú Thanh 3, Vĩnh Châu, Vĩnh Diêm Thượng, Vĩnh Diêm Trung, Xuân Lạc, Xuân Lạc 1, Xuân Lạc 2, Phú Nông Nam, Phú Nông Bắc, Ngọc Hội 1, Ngọc Hội 2, Xuân Ngọc, Tổ 13-14 Ngọc Thảo, tổ 7 Lư Cẩm, Cận Giang, Phước Bình 1, Phường Cui Đông.	28	10.048	55.608
15	Phường Nam Nha Trang	TDP Phước Trung (đường Nguyễn Tất Thành đoạn trước Trường Chính trị tỉnh, đoạn trước Công ty TNHH Cát Phú); TDP Phước Lộc (đường Nguyễn Tất Thành đoạn ngã ba cửa hàng xăng dầu Phú Khánh và đoạn trước khu vực Giáo Xứ Phước Đồng); TDP Phước Thượng; TDP Phước Diên - Khu dân cư Phước Bình 2; TDP Phước Thủy -Khu dân cư Phước Thủy; TDP Phước Lợi - Khu dân cư Phước Lợi; TDP Phước Lộc (Khu dân cư Phước Lộc); TDP Phước Hạ (KDC Phước Hạ, Khu vực nhà ông Hoàng Sỹ Toàn); Khu vực Chùa An Dưỡng (Đường liên vùng Vĩnh Thái - Vĩnh Hiệp từ ngã 4 đến cầu ông Ban); TDP Thái Thông 1(Khu vực Xóm Gò Đình); TDP Thái Thông 2 (Khu vực gần vòng xoay Võ Nguyên Giáp và Khu vực giáp dự án Mỹ Gia gói 8); Thôn Thủy tú (Khu vực giáp dự án Mỹ Gia sau bệnh viện Nha Trang, khu vực khu dân cư Xóm chùa Kim Quang); TDP Vĩnh Xuân (Khu vực khu dân cư Xóm Đình và khu vực khu dân cư Xóm Tượng); TDP Đất Lành (Khu vực Đồng Trâm, khu vực đường số 1, đường Phong Châu trước công Khu đô thị Giáng Hương); Các khu vực dân cư tổ 1 Phước Lộc; tổ 4 Phước Toàn Tây; 3 tổ Phước An Nam; tổ 1,3 Phước An Hòa; Hẻm Tân Phước và Trường Mầm Non tổ 2 Bình Tân; hẻm 90,98 Võ Thị Sáu; từ cổng văn hóa Trường Thọ - tổ 1 Trường Hải, tổ 1 Trường Thọ; Khu dân cư nhà ông Bùi Sỹ Huyền - Nguyễn Văn Lực; khu dân cư Võ Cũng - Quách Định Dây; đường Nguyễn Đức Cảnh; đường Bửu Đóa; Khu dân cư tổ 2, 3 Phước Tường; khu dân cư tổ 3 Phước Tín; khu dân cư tổ 3 Phước Thành và khu dân cư tổ	37	740	2960
16	Phường Nha Trang	dọc sông Cái (TDP Vạn Trung), dọc sông Kim Bồng (TDP 1,2 Vạn Đức),	3		
17	Xã Diên Lạc	thôn Phú Khánh Hạ, thôn Trường Lạc, Lạc Lợi, Thanh Minh 2.	4		

18.	Xã Diên Thọ	Khu vực xóm nhà thờ họ Trần - Đồng Bế, khu vực xóm Suối, xóm Cầu Đôi, khu vực núi Hòn một, Khu vực Lò gạch, khu Hòn một thôn Lễ Thanh, xóm Gò giếng, Cây ké, xóm nhà ông Lê Văn Tuấn, xóm đường Hoàng Trầm thôn Cẩm Sơn, khu vực Đèo Sài Me, Quốc lộ 27C- Khu vực Mỏ đá Á Châu, khu vực thôn Phước Tuy 1, Phước Tuy 2, An Định và thôn Cây Sung.	18		
19.	Xã Diên Điền	Hạ du hồ Am Chúa (thôn Đông 2, 3); khu vực Miêu ấp Đông thôn Trung 3, Khu vực dọc theo sông cái thôn Tây 3; Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3, Thôn 4.	8	426	1621
20.	Xã Suối Hiệp	Bờ tràn Thuỷ Xương - thôn Thuỷ Xương, tọa độ: 49N 291445 1352522; Cống Vĩnh Cát - thôn Vĩnh Cát, tọa độ: 49N 290915 1351045; Khu vực ven sông thôn Phú Hậu, tọa độ: 49N 292160 1352987; Bờ tràn thôn Xuân Phú 2, tọa độ: 49N 2883401349438; Cầu vượt lũ - thôn Xuân Phú 2, tọa độ: 49N 286866 1350026; Khu vực Khánh Phước - thôn Đại Hữu, tọa độ: 49N 285977 1352623; Khu vực ven sông Suối Dầu xóm Lò gạch - thôn Lương Phước, tọa độ: 49N 289525 1352351 Khu vực ven sông - thôn Nghiệp Thành, tọa độ: 49N 289852 1352557; Khu vực Gò Cà - thôn Hội Phước, tọa độ: 49N 289745 1352862	9	490	1876
21	Xã Diên Khánh	Khu vực xóm nhà dân Rọc ống Cẩn, xóm ông Nghêu - thôn Phước Trạch; khu vực xóm nhà dân sau Bến xe Phía Nam - thôn Trung Nam; khu vực xóm nhà dân sau Cà phê Sol Vàng - thôn Đông Dinh; khu vực xóm nhà dân đường Soi Đùi- thôn Đông Dinh; khu vực xóm Đông Xiêm - thôn Đông Môn 1; khu vực hẻm 22 đường Nguyễn Trãi - thôn Đông Môn 4; khu vực xóm Ba Làng, khu vực hẻm 12 Lê Quý Đôn - thôn Phan Bội Châu 1; khu vực hẻm 116 - thôn Phan Bội Châu 2; khu vực thôn Phú Ân Nam 1; khu vực thôn Phú Ân Nam 2; thôn Phú Ân Nam 4; thôn Phú Ân Nam 5; thôn Võ Kiệt; khu vực chân núi thôn An Ninh.	16	243	961
22	Xã Cam Lâm	Thôn Tân Hải; Thôn Văn Tứ Đông; Thôn Văn Tứ Tây; Thôn Cửu Lợi 1; Thôn Cửu Lợi 3; Thôn Lập Định 1; Thôn Phú Bình 2; Thôn Vĩnh Bình; Thôn Dầu Sơn.	9	243	965
23	Xã Suối Dầu	Tân Xương 1, Tân Xương 2, Khánh Thành Bắc, Khánh Thành Nam, Cây Xoài	5	136	578
23.	Xã Cam An	Thôn Văn Thủy 1, Văn Thủy 2, Tân Lập, Vĩnh Đông, Vĩnh Trung, Vĩnh Nam, Thủy Ba	7	88	248
24.	Phường Bắc Cam Ranh:	Đường Nguyễn Du - TDP Hòa Do 2, đường Kim Phương-TDP Hòa Do 6A, TDP Hòa Bình, TDP Hòa Thuận, giáp núi Ân -TDP Nghĩa Cam, Cầu Nam Đồng Bả Thìn-TDP Nghĩa Bình.	6	51	224
25.	Xã Nam Cam Ranh	Khu vực thôn Hiệp Mỹ và thôn Mỹ Thanh – hạ lưu hồ Sông Trâu; Khu vực tuyến đường Mỹ Thanh - Cam Lập, đường liên xã Cam Thịnh Đông - Cam Lập; Khu vực thôn Sông Cạn Đông (Xóm 1, xóm 2); Khu vực thôn Sông Cạn Tây (Xóm A, xóm B, xóm Tái định cư và xóm Suối Rua); thôn Bình Ba Đông, Bình Ba Tây	11	753	3012
26.	Phường Cam Ranh	Mương thoát nước đường Hai Bà Trưng, TDP Xuân Ninh; Mương thoát nước bà Phiến, TDP Phúc Sơn, Hải Thủy; Khu vực mương thoát nước cống số 3-TDP Phú Bình, Phú Hải; Khu dân cư dọc đường Lê Duẩn, TDP Phúc Sơn.	5	100	401
27.	Phường Cam Linh:	(1) TDP Lợi Thịnh và TDP Lợi Thủy (đường Nguyễn Trọng Kỳ); (2) Khu giáp đường Sắt và bên cá cũ - TDP Xóm Cồn; (3) Khu hẻm đường Trần Quốc Toàn - TDP Linh Xuân; (4) Khu giáp đường Sắt TDP Đá Bạc; (5) Khu giáp đường Sắt - TDP Linh Hoà; (6) Khu giáp đường Sắt - TDP Linh Trung; (7) Khu mương thoát nước sau Nhà hát cũ - TDP Thuận Phát; (8) Khu mương thoát nước - TDP Thuận Hoà; (9) Khu mương thoát nước - TDP Thuận Thành; (10) Khu giáp hòng mương thoát nước - TDP Hiệp Hưng; (11) Khu mương thoát nước - TDP Thuận Hải	11	61	244
28.	Phường Ba Ngòi:	Hạ du hồ Suối Hành và hồ Tà Rục: Khu vực từ cầu 1 đến cầu 2 phường Ba Ngòi; đường Lê Lai - TDP Hưng Long; Đội 7, Xóm Ga (TDP Tân Hiệp); tổ 1,3,6,7,8,9 (TDP Thống Nhất); Khu B (TDP Hòa Bình), Khu tây, TDP Suối Môn; tổ 1,4,9 và 10 (TDP Hòa An); TDP Sông Tiên; TDP Khánh Cam 1, 2; TDP Lam Sơn; TDP Trà Long 1, 2.	24	1468	3520
29.	Xã Bắc Khánh Vĩnh:	Thôn Bến Khế; cầu Sông Chồ đi Khánh Trung, tổ 1 và tổ 3 thôn Cà Hon giáp xã Trung Khánh Vĩnh, 2 cầu thôn Ba Dùi và tổ 7 Cao Mô Xê thuộc thôn Ba Dùi, giữa tổ 3 và tổ 4 thôn Cà Hon; các cầu tràn: Suối Mây, Suối Ốc, Suối Thơm thôn Suối Thơm; đường Tỉnh lộ 8 đoạn cầu Suối Khao thôn Suối Cau, khu vực cầu Suối Tre, cầu Cây Sung thôn Suối Sâu.	1	219	875

30	Xã Tây Khánh Vĩnh	Khu vực đường tỉnh lộ 8B (cầu trần Thác Ngựa, đội 2, đội 4- thôn Hòn Dù); khu vực công trần đội 3, đội 4 - thôn Hòn Dù; Cầu Trần Khánh thượng (cũ) thôn Tà Gộc; khu vực Trần thôn Gia Rịch đến thôn Trang; Cầu Trần thôn Suối Cát; Trần Khu dân cư Thác Hòm thôn Suối Cát; thôn Đa râm; thôn A Xay.	11	237	815
31	Xã Trung Khánh Vĩnh	Đoạn khu vực nhà ông Hồ Tấn Nghi - thôn Hòn Lay, nhà ông Trương Văn Dinh- thôn Cà Thiệu, tuyến đường K25; thôn Bắc Sông Giang, thôn Suối Cá	5	79	365
32	Xã Khánh Vĩnh	Cầu trần Khánh Vĩnh – Khánh Nam; Cầu trần Yang Bay 1, 2, 3; Cầu trần Suối Lau; Cống Ba Nháp; Đoạn đường giáp Đèo Sài Me (xã Diên Thọ); khu vực dân cư gần nhà thờ thôn 3; khu vực dân cư Suối Bùn; khu dân cư gần nhà cộng đồng thôn tây nam – tỉnh lộ 2; khu dân cư gần Sông Cầu thôn Đông– tỉnh lộ 2; khu dân cư xóm bà 5 – thôn Nước Nhì; khu vực dân cư gần nhà cộng đồng - thôn Giang Mương; khu dân cư gần chùa Kỳ Viên – thôn Sơn Thành; khu dân cư xóm ông Cao Thuận - thôn Ngã Hai.	15	8	28
33	xã Tây Khánh Sơn	Các khu dân cư ven suối, ven sông Tô Hạp, khu vực có nguy cơ bị ngập lụt, lũ quét: thôn Ko Róa, Ha Nít, Apa 1, Apa 2, Tà Giang 1, Tà Giang 2, Cầu trần thôn Cam Khánh, Du Oai, Cầu Tà Giang 2, Cầu Ko Róa.	11	114	383
34	xã Khánh Sơn	Thôn Liên Hoà; Thôn Liên Bình; Thôn Xóm Cò; Thôn Cò Lắc; Thôn Hòn Dung; Thôn Liên Hiệp; Thôn Xà Bói; Thôn Tà Gu; Thôn Hạp Phú; Thôn Hạp Cường; Thôn Hạp Thịnh; Thôn Dốc Gạo; Thôn Tà Lương.	13	104	422
35	xã Đông Khánh Sơn	thôn Hòn Gấm; thôn Suối Me; thôn Ka Tơ; thôn Ma O; thôn Chi Chay; thôn Tà Nia; thôn Athi; thôn Suối Đá; thôn Tha Mang; thôn Dốc Trầu.	10	58	215
36	Phường Bảo An	các khu dân cư Tân Sơn 2; Gò Lý Mỹ (TDP Tân Sơn 1) và Xóm Chiếu (TDP Công Thành)	3	99	396
37	Phường Đô Vinh	khu vực tổ dân phố 1, 2, tổ dân phố Đắc Nhơn 1, 2, 3, Núi Ngồng, Láng Ngựa, Lương Tri, Quốc lộ 27, đường 21/8, hẻm số 924 đường 21/8, hẻm số 10 Phan Đăng Lưu.	12	814	2328
38	Phường Đông Hải	Khu vực ngập lụt: Tô dân phố 18 và 31; Khu vực trũng thấp, ngập lụt: tổ dân phố 12, 13; khu vực chùa Sùng Đức tổ dân phố 14 và khu quy hoạch trung tâm hành chính công tỉnh (cũ). Khu vực ngập lụt do mưa lớn, triều cường: TDP 15, 16, 22, 23 và từ TDP 26 đến 30;	15	585	2483
39	Phường Phan Rang	Các tổ dân phố: 22; 28; 29; 30	4	43	172
40	xã Mỹ Sơn	Từ Km17 - QL27 đến chân đèo Cạu thuộc địa bàn thôn Phú Thủy	1	186	643
41	xã Ninh Hải	khu vực các thôn: Bình Nghĩa, Phương Cựu 1, Phương Cựu 2, Phương Cựu 3, Khánh Tường.	5		
42	xã Ninh Phước	Khu vực hạ du sông Lu: Thôn Từ Tâm 1; thôn Thành Tín; Thôn 14; Thôn 1 vùng hẻm 47 đường Nguyễn Trung Trực; Thôn Mỹ nghiệp; Khu vực Chung Mỹ 2 – thôn 6; Khu vực hạ du sông Dinh và sông Quao: Thôn Phước Lợi, Thôn Thuận Lợi, thôn Phước Khánh, thôn Vạn Phước, thôn Thuận Hòa	11	610	2440
43	xã Ninh Sơn	Cầu trần Sông Ông- thôn Tân Sơn và thôn An Sơn; Cầu bản thôn thôn Song Mỹ; Trần thôn An Sơn; Các cống thoát nước An Sơn; Khu vực tiếp giáp với Suối Môn, thôn Hạnh Trí và thôn La Vang	5	5	25
44	xã Phước Dinh	thôn Long Bình 1, Long Bình 2, An Thạnh 1, An Thạnh 2, Tuấn Tú, Hòa Thạnh	6	300	1056
45	xã Phước Hậu	thôn Ninh quý 2, thôn Ninh Quý 3; thôn Phước Đồng 2; thôn Phước Đồng 1; thôn Chắt Thường; thôn Trường Thọ; thôn Hoài Nhơn; thôn Trường Sanh	8	185	740
46	xã Phước Hữu	Khu vực các thôn: Thôn Hữu Đức, thôn Thành Đức; thôn Nhuận Đức, thôn Mông Đức; thôn Hậu Sanh; thôn La Chử; thôn Hoài Ni; thôn Thái Giao	8	131	486
47	xã Thuận Bắc	khu vực thôn Đá Mài Trên (khu vực đá lán); thôn Cầu Đá; Tuyến đường Suối Le - thôn Phước Kháng; thôn Bà Râu 1, thôn Bà Râu 2; , thôn Mỹ Nhơn (khu vực Suối Đẻ, Suối Tới, khu vực hạ lưu nhà máy điện Trung Nam, Xuân Thiện); thôn Đá Mài Dưới, thôn Cầu Đá, thôn Đá Liệt,	3	289	1156
48	xã Thuận Nam	các thôn: Văn Lâm 3, Văn Lâm 2,Phước Lập – Tam Lang, Hiếu Thiện, Thiện Đức, Tân Bôn, Quán thể 3, Lạc Tền.	7	413	2065

49	xã Xuân Hải	thôn An Xuân 1 (Khu đồng làng đội 1); An Xuân 3 (Khu vực bắc cầu xe, khu vực Hồ Thành Sơn); An Hòa (Khu vực cầu); An Nhon (Vùng ven suối màn màn); Phước Nhon 1 (Vùng suối tối); Phước Nhon 3 (Vùng suối Tre); Phước Nhon 2,3 (Vùng suối Chợ); Đá Bẩn; Lương Cách; Hộ Diêm; Gò Gũ; Gò Đèn; Gò Thao; Thủy Lợi.	16	227	919
50	xã Công Hải	Tại thôn Ma Trai từ cầu tràn qua thôn Đầu Suối B	1	30	100
51	xã Bắc Ái Tây	Khu vực ngập úng: thôn Bắc Rây 1, Bắc Rây 2, khu sản xuất bên kia sông (đốc Tuông), khu vực sản xuất Savin; khu sản xuất Suối Đéc thôn Ma Ty, khu sản xuất suối Vơ thôn Ma Ty, Đá Trắng; khu sản xuất đập Cây Trâm thôn Ma lâm.	8	215	910
Tổng			509	26283	116729

III. KHU VỰC ẢNH HƯỞNG XUNG YẾU DO LŨ QUÉT (27 địa phương)

STT	Địa phương	Điểm xung yếu lũ quét: 102 điểm	Điểm xung yếu	hộ	khẩu
1	Xã Vạn Thắng	Khu vực Suối Luông (thôn Tân Dân 2), thôn Bình Lộc	2	16	38
2	Xã Vạn Hưng	Thôn Xuân Trang, Xuân Cam	2	37	177
3	xã Đại Lãnh	Thôn Ninh Đảo	1	13	55
4	Xã Bắc Ninh Hòa	thôn 4; thôn 5; thôn Hòa Thiện 1; Hòa Thiện 2; thôn Phú Gia.	5	44	176
5	xã Tây Ninh Hòa	khu Mỏ Quạ thôn Xóm Mới; khu C2 thôn Buôn Sim	2	13	39
6	Xã Hòa Trí	Thôn 3	1	50	200
7	Xã Tân Định	Ngũ Mỹ, Hiệp Thạnh	2	70	280
8	Xã Nam Ninh Hòa	Thôn Bắc (Dọc suối Nhon, các con suối cạn, cầu tràn tuyến 3000); thôn Trung (đoạn giao nhau giữa tuyến 1600, 1800 với tỉnh lộ 5, cầu tràn tuyến L); thôn Nam (khu vực tuyến 600, Cầu tràn Tuyến 1400); hạ lưu cống thoát lũ của đường cao tốc Bắc – Nam trên tuyến 3400; thôn Phụng Cang, Tân Hưng, Phú Đa và Trường Lộc do ảnh hưởng của hồ Suối Trầu và lượng nước từ các con suối ở Hòn Lớn đổ về; thôn Tân Phú, Phú Hữu, Vạn Thuận và Tân Đảo.	15	450	1.800
9	Phường Hòa Thắng	khu vực Núi Hòn Một, khu vực Núi Đất, khu vực Núi Hòn Hèo – TDP Tiên Du 1, 2.	4	80	350
10	Phường Nam Nha Trang	Khu vực xóm Núi (sau O 3); Khu vực dọc theo triển núi sau O 12 (giáp ranh TDP Thành Phát); Khu vực xóm núi (sau chùa Lâm Ty Ni); Khu vực triển núi sau Ô 12; Khu vực giáp ranh DA Hướng Biển Nha Trang (Dự án Haborizon); Khu vực xóm Mũi; Khu vực dự án Seapark	7	802	3.295
11	Phường Bắc Nha Trang	Tổ DP Liên Thành - Khu vực nhà bà Quốc; Tổ DP Vĩnh Thành -Khu vực nhà ông Hiên; TDP Như Xuân 1, 2; Tổ DP Văn Đăng 1; Tổ DP Văn Đăng 2; Tổ DP Võ Tánh 1; Tổ DP Lương Hòa; Tổ DP Lương Sơn 3; Tổ 1 Hòa Tây; Tổ 11, 12, 17 Hòa Trung	13	241	589
12	Xã Trung Khánh Vĩnh	thôn Suối Cá, thôn Bắc Sông Giang	2	60	298
13	Xã Nam Khánh Vĩnh:	Cầu bản Khẩu Cà Giang thôn Tà Mơ, Cầu tràn vùng ngập úng của khu dân cư Ma Lý thôn Tà Mơ; Dãy khu dân cư ven sông Cái, Khu dân cư đối diện cầu treo liên xã Cầu Bà cũ - Khánh Nam cũ- thôn Đá Trắng; Khu dân cư đối diện cầu treo liên xã Cầu Bà cũ - Khánh Nam cũ, Khu dân cư vùng trũng dọc Quốc lộ 27C -thôn Đá Bàn; Khu vực khu dân cư thôn Giang Biên cũ - thôn Sơn Thái	7	180	720
14	Xã Thuận Bắc	Kiên Kiên 1, Kiên Kiên 2, Suối Đá, Ân Đạt, Bà Râu 1, Bà Râu 2, Ba Tháp, Gò Sạn	8		
15	Xã Thuận Nam	Hiếu Thiện, Thiện Đức, Quán Thẻ, Tân Bôn, Nho Lâm, Văn Lâm 3, Văn Lâm 2, Phước Lập - Tam Lang, Lạc Tiến	9		
16	Xã Đông Khánh Sơn	Dọc từ chân Hồ chứa nước thôn Ka Tơ đến dọc suối Suối Me, Hòn Gầm; Dọc bờ suối khu dân cư thôn Dốc Trầu, Suối Đá, Tha Mang, A Thi; Dọc bờ suối khu dân cư thôn Chi Chay, Ma O, Tà Nia	7	60	251
17	Xã Khánh Sơn	thôn Liên Hòa, thôn Tà Gụ	11	68	272
18	Xã Cam Lâm	Cửu Lợi 3, Tân Sinh Đông, Tân Sinh Tây, Tân Thành, Vĩnh Thái, Quảng Đức, Trung Hiệp 2, Tân Hải 1	8	1.172	4.930
19	phường Bắc Cam Ranh	khu vực ven suối TDP Hòa Do 1, 2; khu vực ven biển TDP Hòa Do 3,4,5; khu vực địa nuôi trồng thủy sản - TDP Mỹ Ca; Khu vực cầu Nam và khu vùng trũng sau Khách sạn Triều Khang -TDP Nghĩa An; khu nuôi trồng thủy sản - TDP Nghĩa Bình.	8	112	493

20	Xã Bắc Ái	Ma Lâm, Bắc Rây 1, Bắc Rây 2, Gia E, Hành Rạc 1	5	52	219
21	xã Thuận Bắc	thôn Gò Sạn, thôn Kiền Kiền, thôn Ba Tháp	3	50	185
22	xã Thuận Nam	Thôn Hiếu Thiện; thôn Thiện Đức; thôn Tân Bồn; thôn Nho Lâm; thôn Quán thờ 3; thôn Văn Lâm 3; thôn Văn Lâm 2; thôn Phước Lập - Tam Lang; thôn Lạc Tiến.	9	413	2.065
23	Xã Mỹ Sơn	Độc theo hai bên sông Cái đi qua địa bàn thôn Tân Mỹ, thôn Phú Thuận, thôn Phú Thạnh, thôn Phú Thủy, thôn Mỹ Hiệp, thôn Nha Húi, thôn Rã Trên, thôn Đồng Dày	8	65	246
24	Xã Ninh Phước	Thuận Lợi, Phước Lợi, Phước Khánh, Từ Tâm 1, Thành Tín, Mỹ Nghiệp.	6	265	1.060
25	xã Ninh Sơn	Cầu tràn Sông Ông, thôn Tân Sơn và thôn An Sơn	1	2	8
26	Xã Công Hải	Kà Rôm, Suối Giếng, Hiệp Kiết	3	106	424
27	Xã Bắc Ái tây	Khu vực thường xảy ra lũ ống, lũ quét: thôn Hành Rạc 1, Bắc Rây 1, 2, Gia E, Bồ Lang; Khu vực suối Hadai của thôn Ma Lâm.	6	300	1.230
28	Xã Bắc Ái Đông	thôn Suối Lở; thôn Tà Lú 2; thôn Tà Lú 3	3	508	2.045
29	Xã Phước Hữu	Thôn Hữu Đức, thôn Thành Đức; thôn Nhuận Đức, thôn Mông Đức; thôn Hậu Sanh; thôn La Chữ; thôn Hoài Ni; thôn Thái Giao	8	131	486
Tổng			166	5.360	21.931

Tổng: 976 khu vực xung yếu; 39.138 hộ/167.563 người bị ảnh hưởng

sạt lở	301	7495			28.903
ngập lụt	509	26283			116.729
lũ quét	166	5360			21.931
tổng	976	39.138			167.563

PHỤ LỤC XV
DANH MỤC HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, THỦY ĐIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA

I. DANH MỤC HỆ THỐNG CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm ¹	Thông số hồ chứa					Đập chính			Tràn xả lũ			Cống lấy nước		Ghi chú	
			V (km ³)	W _{hồ} (tr.m ³)	W _{trữ} dự (tr.m ³)	MNDBT	MNLTK	Cao trình đỉnh đập (m)	H _{max} (m)	L (m)	Cao trình ngưỡng tràn (m)	Kích thước tràn ²	Hình thức tràn (tự do/ cửa van) ³	Kích thước (D;xh)	Hình thức (có áp/ không áp)		
Hồ chứa nước lớn: H _{max} ≥15m, W trữ ≥3 triệu m ³ hoặc 10m ≤ H _{max} <15 m và L _{đập} ≥ 500m hoặc công trình xả lưu lượng ≥2000 m ³ /s (37 hồ chứa)																	
I	Hồ chứa do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Khánh Hòa quản lý, khai thác vận hành																
1	Hồ Sông Chò 1	Xã Bắc Khánh Vĩnh	204	109,73	111,65	167,7	168,01	170,6	59	197	157,7	3x(8,5x10)	Cửa van				Đang bàn giao đưa vào vận hành khai thác
2	Hồ Đá Bàn	Xã Bắc Ninh Hoà	126	75	93,264	63	65,52	68,97	42	375	63/57	70/3x(3x6)	Tự do/Cửa van	2,2 x3,0	Có áp		
3	Hồ Suối Dầu	Xã Suối Dầu	120	32,78	35,99	42,5	43,47	45,1	27,1	1042	39/34,5	30/3x(8x8)	Tự do/Cửa van	C Bắc: D=0,8 C Nam:	Có áp		
4	Hồ Tà Rục	Xã Cam An	63,3	23,48	25	55,5	56,4	58	31,84	950	48,5	24/3x(8x7)	Cửa van	D=1,0m	Có áp		
5	Hồ Cam Ranh	Xã Cam Hiệp	59,4	22,1	22,93	32	32,26	34,2	23,2	1734	27	24/3x(8x5)	Cửa van	C Nam: 1,25x1,75 C Bắc: D=0,8	Không áp Có áp		
6	Hồ Hoa Sơn	Xã Tu Bông	44	19,18	20,6	26,5	27,48	28,5	28,5	900	20,5	3x(6x6)	Cửa van	D=1,5	Có áp		
7	Hồ Suối Trầu	Xã Tân Định	58,4	9,545	15,74	22,5	24,62	26,3	18,3	234,6	22,5/19	2x12/3x6	Tự do kết hợp cửa van	1,0x1,25	Không áp		
8	Hồ Suối Hành	Phường Ba Ngòi	36,1	9,49	11,21	33,5	34,64	36,4	22	483	29,5	18/3x(6x4)	Cửa van	1,0x1,25	Có áp		
9	Hồ Tiên Du	Phường Hoà Thắng	12,5	7,13	10,18	329	330,92	332	20,6	291	329/326,5	15/2x(2,1x1,1)	Tự do kết hợp cửa van	D=0,8	Có áp		
10	Hồ Am Chúa	Xã Diên Điện	13,65	4,07	4,29	35,5	35,81	37,2	24,7	380	29,5	10/2x(5x6)	Cửa van	0,8x1,25	Không áp		
11	Hồ Đá Đen	Xã Vạn Hưng	11,5	3,43	3,55	42,5	43,06	44,25	15,9	999	38	2x(5x4,5)	Cửa van	D=0,8	Có áp		
12	Hồ Láng Nhót	Xã Diên Thọ	14,6	2,134	2,79	46,4	47,89	49,5	17,5	66,4	47,8/44,3	60/10x(2x2,1)	Tự do/Cửa van	D=0,6m	Không áp		
13	Hồ Suối Sim	Xã Tây Ninh Hoà	22,83	1,73	3,849	37,95	39,73	40,25	10,85	505	37,95/36,7	49,5/3x(2x1,2 5)	Tự do + cửa xả sâu	D=0,8	Có áp		
14	Hồ Suối Luồng	Xã Vạn Thắng	6,2	0,579	0,934	20,61	22,51	23,3	11	681	20,61	35	Tự do	D=0,6	Không áp		
15	Hồ Đồng Bò	Phường Nam Nha Trang	3,1	0,541	0,862	32,5	34,05	34,9	16,2	210	32,5	23	Tự do	D=0,6	Không áp		
16	Hồ Cây Sung	Xã Diên Thọ	7,3	0,453	0,649	50,4	51,78	52,5	12,5	697	51/49,1	40/10x(2x1,2)	Tự do/Cửa van	D=0,45	Có áp		
II	Hồ chứa do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý, khai thác vận hành																
1	Hồ Sông Cái	Xã Bắc Ái Tây	750	219,805	232,56	192,8	194,12	197,5	66,7	603	181,3	5(cửa)x10x12 + 3(cửa)x5x4,5	Trần có cửa van (xả mặt + xả sâu)	D=2,8	Có áp		
2	Hồ Sông Than	Xã Anh Dũng	330	85,04	90,9	138	138,74	141	33	1333	129&138	3x8&30	Cửa van, tự do	D=1,6			Đang bàn giao đưa vào vận hành khai thác
3	Hồ Sông Sắt	Xã Bắc Ái Đông	137	69,33	95,93	174,5	177,6	179,7	34	425	169,5	2(cửa)x5x5,5	Trần có cửa van	D=1,5	Có áp		
4	Sông Trầu	Xã Công Hải	66	31,53	39,34	42,3	44,65	45,5	27	290	36,3	2(cửa)x6x6,2	Trần có cửa van	D=1,5	Có áp		
5	Hồ Sông Biều	Xã Phước Hà	68,7	23,78	29,504	101,25	102,61	104	23,7	189,1	96,25	2(cửa)x6x6,5	Trần có cửa van	D=0,8	Có áp		
6	Hồ Lanh Ra	Xã Phước Hậu	80	13,88	17,93	40,5	42,47	43,9	24,9	650	34,5	2(cửa)x6x6,2	Trần có cửa van	1,2x1,6	Có áp		
7	Hồ Tân Giang	Xã Phước Hà	149	13,39	14,277	118,2	118,98	120,5	37,5	332	112,2	10 + 3(cửa)x10x6,5	Trần tự do + Trần có cửa van	1,2x1,2	Có áp		
8	Hồ Trà Co	Xã Bắc Ái	94	10,1	12,585	159	160,7	161,7	26,7	153	154	3(cửa)x8x5,6	Trần có cửa van	1,2x1,6	Có áp		
9	Hồ Cho Mo	Xã Mỹ Sơn	77	8,795	12,777	118,65	120,86	122	26	360,7	112,65	2(cửa)x6x6	Trần có cửa van	1,8x1,8	Có áp		
10	Hồ Bà Rầu	Xã Thuận Bắc	29	4,67	6,11	57,4	58,92	61,1	20,3	878,2	51,56	2(cửa)x3x6,3	Trần có cửa van	D=0,8	Có áp		
11	Hồ Lợi Hải	Xã Thuận Bắc	18	3,26	3,975	49	50,43	51,5	20,5	453,1	49	17,7	Tự do	D=0,8	Có áp		
12	Hồ Thành Sơn	Xã Xuân Hải	30	3,052	4,949	30,8	31,96	32,5	8,5	2160	30,8	17 + 85	Tự do (2 tràn)	D=0,9	Có áp		
13	Hồ Phước Trung	Xã Mỹ Sơn	16,6	2,347	3,28	88,5	90,01	90,9	17,1	779	88,5	40 + 2 (cửa)x3x3	Trần tự do + Trần có cửa van	D=0,6	Có áp		
14	Hồ Nước Ngọt	Xã Vĩnh Hải	28,41	2,28	2,52	58,78	60,76	61,34	26,6	341,1	58,78	50,5 + 3(cửa)x2,5x3	Trần tự do + Trần có cửa van	D=0,6	Có áp		

15	Hồ Núi Một	Xã Phước Dinh	30,3	2,248	3,721	33,8	36,23	37	19,5	252	33,8	40 + 2 (cửa)x2,5x3	Trần tự do + Trần có cửa van	D=0,6	Có áp	
16	Hồ Bầu Ngủ	Xã Ninh Phước	16,3	1,603	3,363	51,45	54,4	55,15	14,9	688,6	21,45	30	Tự do	D=0,4	Có áp	
17	Hồ CK7	Xã Phước Hà	18	1,434	2,157	67,98	69,63	70,52	16,5	92,5	67,98	81,12	Tự do	D=0,6	Có áp	
18	Hồ Ông Kinh	Xã Vĩnh Hải	6,5	0,834	1,414	47,7	49,35	50,2	13	757	47,7	35	Tự do	D=0,4	Có áp	
III Hồ chứa do tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác, vận hành																
1	Hồ Bãi Rạn	Phường Nha Trang		3,867	3,867	33,95	34,4	35		393		2x2,1	Tự do			Chi nhánh Nha Trang – Công ty cổ phần Vinpearl thì công, hoàn thành năm 2025
2	Hồ Hòn Khoai	Phường Đồng Ninh Hòa	9,3	1,192	1,26	17,23	19,62	20,68	15,35	597,4	17,71&17,23	16,54&15,65	Tự do	D=0,8		Công ty TNHH Đóng tàu HD Hyundai Việt Nam quản lý
3	Hồ C90	Phường Nha Trang	1,1	0,272	0,272	262		263,9	18,7	121	262	15	Tự do	D=0,4		Chi nhánh Nha Trang – Công ty cổ phần Vinpearl quản lý
Hồ chứa nước vừa: 10m ≤ H _{max} <15 m và L _{dập} <500m; hoặc 0,5 triệu m ³ ≤ W trừ < 3 triệu m ³ (13 hồ chứa)																
I	Hồ chứa do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Khánh Hòa quản lý, khai thác vận hành															
1	Hồ Đắc Lộc	Phường Bắc Nha Trang	13	1,15	1,148	24,2	27,21	27,7	14,4	381	20,2	10/2x(5x7)	Cửa van	D=0,8m	Có áp	
2	Hồ Cây Bứa	Xã Tu Bồng	3,58	0,271	0,482	18,55	19,8	22	12,8	241	18/55/17,75	30/3x(2x0,8)	Tự do kết hợp cửa xả sâu	D=0,6m	Có áp	
II Hồ chứa do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý, khai thác vận hành																
1	Hồ Bầu Zôn	X. Phước Hữu	17,30	1,69	2,91	29	30,14	30,8	7,00	1321,0	29	28 + 4(cửa)x3x2	Trần tự do + Trần có cửa van	D=0,4	Có áp	
2	Hồ Tà Ranh	X. Phước Hữu	12,30	1,22	2,76	26,4	28,51	29	8,80	932,5	26,4	14,2	Tự do	D=0,4	Có áp	
3	Hồ Suối Lớn	X. Thuận Nam	9,60	1,10	1,64	50,14	51,38	52,37	10,60	230,5	50,14	42	Tự do	D=0,4	Có áp	
4	Hồ Phước Nhon	X. Mỹ Sơn	11,30	0,78	1,15	88,6	90,12	91,3	14,80	460,0	88,6	40	Trần tự do + Trần có cửa van	D=0,8	Có áp	
5	Hồ Ma Trai	X. Công Hải	3,75	0,48	0,94	123,84	125,51	125,7	11,16	449,0	123,84	12	Tự do	D=0,4	Có áp	
6	Ba Chi	X. Công Hải	3,20	0,40	0,53	116,4	117,69	119,1	9,60	519,8	116,4	20	Tự do	D=0,4	Có áp	
III Hồ chứa do địa phương quản lý, khai thác, vận hành																
1	Hồ Đông Mộc	Xã Diên Lâm	1,67	0,642	0,642	27		28	10,4	216,8	27	6	Tự do	D=0,4		
2	Hồ Đá Mài	Xã Diên Lâm		0,6	0,6	18		20,00	8,00	100,00		50	Tự do	D=0,6		
3	Hồ Bích Dâm	Phường Nha Trang	1	0,233	0,233	57		60	14	168		12	Tự do	D=0,4		
4	Hồ Ka Tô	Xã Đông Khánh Sơn	0,33	0,148	0,148				12,5	95		3	Tự do	D=0,4		Hoàn thành năm 2025 và do địa phương tạm thời quản lý
5	Hồ Đường Dệ	Phường Bắc Nha Trang	1,85	0,043	0,043	25,5		28,5	13,4	160,2	25,5	7,6	Tự do	D=0,8		
Hồ chứa nước nhỏ: 5m ≤ H _{max} <10m, 0,05 triệu m ³ ≤ W _{trở} <0,5 triệu m ³ (06 hồ chứa)																
I	Hồ chứa do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Khánh Hòa quản lý, khai thác vận hành															
1	Hồ Suối Lớn	Xã Đại Lãnh	2,7	0,16	0,203	13,15	13,15	13,8	8,0	180	11,5/9,5	2x2&2x3,2	Cửa van	D=0,4m	Có áp	
2	Hồ Bà Bác	Xã Tu Bồng	1,6	0,029	0,029	14,0	14,9	15,5	8,0	100	14/13,5	6,0/3x(1,5x0,5)	Tự do kết hợp cửa xả sâu	D=0,4m	Có áp	
II Hồ chứa do địa phương quản lý, khai thác, vận hành																
1	Hồ Ba Dùi	Xã Bắc Khánh Vĩnh	9,36	0,23	0,23	83		84,15	5,15	347,7	83	10	Tự do	D=0,4		
2	Hồ Bến Ghe	Xã Tân Định	2,40	0,22	0,22	24		26	7,00	350,0		24	Tự do	D=0,3		
3	Hồ Sợ Quan	Xã Nam Ninh Hòa	1,20	0,20	0,20	11,5		13	6,00	480,0		11,5	Tự do + cửa van	D=0,6		
4	Hồ Bầu Sang	Xã Nam Khánh Vĩnh	0,70	0,04	0,04	8		9,5	8,86	131,1	8	15	Tự do	D=0,25		
Tổng số: 56 hồ chứa (37 hồ chứa lớn, 13 hồ chứa vừa, 06 hồ chứa nhỏ)																

II. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY ĐIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH				
STT	Chủ sở hữu	Địa chỉ trụ sở chính	Tên công trình	Địa điểm công trình
1	Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha	Thôn Lâm Hoà, Xã Lâm Sơn, Tỉnh Khánh Hòa	Thủy điện Hạ Sông Pha 1	Xã Lâm Sơn, Tỉnh Khánh Hòa
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha	Thôn Lâm Hoà, Xã Lâm Sơn, Tỉnh Khánh Hòa	Thủy điện Hạ Sông Pha 2	Xã Lâm Sơn, Tỉnh Khánh Hòa
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hoàng Sơn Ninh Thuận	Thôn Trà Giang 4, Xã Lâm Sơn, Tỉnh Khánh Hòa	Thủy điện Thượng Sông Ông 1	Xã Lâm Sơn, Tỉnh Khánh Hòa
4	Công ty Cổ phần Thủy điện Quảng Sơn	Khu phố 5, Xã Ninh Sơn, Tỉnh Khánh Hòa	Thủy điện Thượng Sông Ông	Xã Ninh Sơn, Tỉnh Khánh Hòa
5	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	Thôn La Vang, Xã Ninh Sơn, Tỉnh Khánh Hòa	Thủy điện Sông Ông	Xã Ninh Sơn, Tỉnh Khánh Hòa
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Vinacco	Tổ 3, Khu phố 5, Xã Ninh Sơn, Tỉnh Khánh Hòa	Thủy điện Tân Mỹ 2	Xã Ninh Sơn, Tỉnh Khánh Hòa
7	Công ty Cổ phần Thủy điện Mỹ Sơn	Thôn Tân Mỹ, Xã Mỹ Sơn, Tỉnh Khánh Hòa	Thủy điện Mỹ Sơn	Xã Ninh Sơn, Tỉnh Khánh Hòa
8	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò	Thôn Ba Cánh, Xã Trung Khánh Vĩnh,	Thủy điện Sông Chò 2	Xã Trung Khánh Vĩnh, Tỉnh Khánh Hòa
9	Công ty Cổ phần Khai thác Thủy điện Sông Giang	Tầng 9, Tòa nhà VNPT, 50 Lê Thánh Tôn, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Thủy điện Sông Giang 1	Xã Trung Khánh Vĩnh, Tỉnh Khánh Hòa
10	Công ty Cổ phần Khai thác Thủy điện Sông Giang	Tầng 9, Tòa nhà VNPT, 50 Lê Thánh Tôn, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Thủy điện Sông Giang 2	Xã Trung Khánh Vĩnh, Tỉnh Khánh Hòa
11	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Miền Trung	Số 10 Lam Sơn, Phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Thủy điện Ea Krông Rou	Xã Tây Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa

PHỤ LỤC XVI
DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BỊ NGẬP LỤT, SẠT LỖ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA

Các tuyến đường	Tên đường	Vị trí	Tình trạng	Ghi chú
			Ngập lụt/sạt lở	
1. Các tuyến Quốc lộ	Quốc lộ 27B	Tại Km52+280 - Km52+500	Ngập lụt	
	Quốc lộ 27C	Km 27 - Km 28+500, Km36 - Km38, Km52 - Km56, Km61 - Km62, Km42+800, Km43+400, Km44+500, Km45+100 ; Km43+085, Km46+700	Sạt lở, đất đá tràn mặt đường	
	Quốc lộ 27	Km207+090(T), Km207+400(T), Km209+200(P), Km209+920(P), Km220+900(P),	Sạt lở taluy, đất đá tràn mặt đường và ngã đổ cây gây ách tắc giao thông	
		Km208+200, Km207+100, Km214+080		
2. Các tuyến tỉnh lộ				
Khu vực Bắc Khánh Hòa	Tỉnh lộ 8	Km21+100, Km22+770, cầu cây Sung và cầu suối Khao; Km6+500-Km+800; Km7+400-Km7+500	Nước tràn qua đường ảnh hưởng giao thông	
	Tỉnh lộ 5	Tại vị trí Km7+900 và Km18+000, Km0+150, Km0+300, Km2+900	Nước tràn mặt đường ảnh hưởng giao thông	
	Đường Phạm Văn Đồng		Sạt lở mái taluy, lấp rãnh, lè mặt đường đất đá tràn mặt đường ảnh hưởng an toàn giao thông	
		Tại Km4+490, Km8+620 (P), Km6+940, Km5+580 (P)		
	Đường 23/10 (ĐT.657B)	Tại Km12+100; Km14+000	Nước ngập mặt đường	
	Đường 2/4	Tại vị trí Km5+600-Km5+750	Nước ngập mặt đường	
	Đường Võ Nguyên Giáp	vị trí Km4+720 - Km4+855, Km6+245-Km7+000	nước ngập mặt đường	
	Đường Nguyễn Tất Thành	vị trí Km13+700	Đất đá rơi vãi trên đường ảnh hưởng giao thông	
	Đường tỉnh lộ 2	vị trí Km18+ 470 - Km18+720,	Nước ngập sâu	
		+900 - Km16+ 400, Km18+ 470 - Km18+720, Km1+400 - Km15+900		
		Km 15+900 - Km16+ 400, Km18+ 470 - Km18+720		
	Đường Hương lộ 39	Km0+730 (ngã ba chợ Tân Sương)	Nước ngập mặt đường	
	Đường Hương lộ 62	vị trí Km 6+500 - Km6+650,	Nước ngập sâu	
vị trí Km11+750				

			sạt lở đất đá tràn lấp rãnh và mặt đường	
	Tuyến Yersin	vị trí Km15+000 (P)		
	Đường Sông Cầu-Yang Bay	Km6+530 (T), Km6+530 (T), Km6+575(T), Km6+575, Km6+ vị trí Km4+487 (cầu Suối Lâu)	Sạt lở lấp rãnh, đất tràn ra mặt đường	
	Đường Tỉnh lộ 8B	Nước tràn qua cầu tràn Thác Ngựa, Sông Chò, Sông Giang, Tại Km6+500 - Km+800, Km7+400 - Km7+500, Km13+500-Km23	Nước ngập sâu cục bộ	
	Đường Mỹ Ca - Cam An Nam	vị trí Km0+000 - Km0+200	Nước ngập mặt đường	
	Đường Tỉnh lộ 9	vị trí Km7+200, Km8+350 (cầu Đồng Lắc 2); vị trí Km24+750, Km28+900, Km12+670, Km14+400, Km14+320, Km15+350, Km15+600, Km25+100, Km15+900, Km17+430, Km18+300, Km21+900, Km27+100	- Nước ngập mặt đường. Sạt lở taluy, đất đá tràn lấp mặt đường ảnh hưởng giao thông.	
Khu vực Nam Khánh Hòa	Đường tỉnh 701	vị trí Km11+000 - Km13+100, Km23+000 - Km37+800	Đất, đá, cát rơi tràn ra mặt đường	
	Đường tỉnh 702	vị trí Km42+136	Nước chảy lớn gây xói lở	
	Đường tỉnh 706	vị trí Km14+400, Km18+250, Km15+300, Km17+450, Km17+500, Km18+940, Km19+200, Km14+430, Km15+350.	Nước chảy lớn gây xói lở, đất đá, cát rơi tràn ra mặt đường gây mất an toàn giao thông	
	Đường tỉnh 707	vị trí Km16+990 - Km19+890, Km27+341, Km34+100, Km39+	Sạt lở	
	Đường tỉnh 708	Tại Km8+700,	- nước ngập sâu không lưu thông được.	
	Đường tỉnh 709A	vị trí Km10+500 - Km 17+000	- Sạt lở đất đá gây ách tắc giao thông	
	Đường tỉnh 709B	Tại Km13+050 (cổng tràn)	Nước ngập sâu phương tiện không lưu thông được	
	Đường tỉnh 709	Tại Km03+450 (cổng tràn)	Nước ngập sâu phương tiện không lưu thông được	
	Đường tỉnh 710	Km2+300 (đường tràn)	Nước ngập sâu phương tiện không lưu thông được	
	Đường tỉnh 704ND	Cầu bản Km4+820	Nước tràn mặt cầu không lưu thông được	
	Đường Văn Lâm - Sơn Hải	Tại Km7+300, Km10+360	Nước chảy lớn làm xói lở, cát tràn mặt đường	

2. Các điểm xung yếu về giao thông

STT	ĐIỂM	ĐỊA CHỈ
1.	Km 206+600m	Quốc lộ 27 xã Lâm Sơn
2.	Km 206+900m	Quốc lộ 27 xã Lâm Sơn
3.	Km 207+100m	Quốc lộ 27 xã Lâm Sơn
4.	Km 207+200m	Quốc lộ 27 xã Lâm Sơn
5.	Km 207+450m	Quốc lộ 27 xã Lâm Sơn
6.	Km 207+950m	Quốc lộ 27 xã Lâm Sơn
7.	Km 208+800m	Quốc lộ 27 xã Lâm Sơn
8.	Km 209+870m	Quốc lộ 27 xã Lâm Sơn
9.	Km 211+570m	Quốc lộ 27 xã Lâm Sơn
10.	Km 213+650m	Quốc lộ 27 xã Lâm Sơn
11.	Km 213+900m	Quốc lộ 27 xã Lâm Sơn
12.	Km 214+100m	Quốc lộ 27 xã Lâm Sơn
13.	Km 215	Quốc lộ 27 xã Lâm Sơn
14.	Km 215+200m	Quốc lộ 27 xã Lâm Sơn
15.	Km 217+400m	Quốc lộ 27 xã Lâm Sơn
16.	Km 218+630m	Quốc lộ 27 xã Lâm Sơn
17.	Km 218+850m	Quốc lộ 27 xã Lâm Sơn
18.	Km 219+630m	Quốc lộ 27 xã Lâm Sơn
19.	Km 220+760m	Quốc lộ 27 xã Lâm Sơn
20.	Km 221+800m	Quốc lộ 27 xã Lâm Sơn
21.	Km 220+200-Km 1428+200	Quốc lộ 1 Ninh Hòa
22.	Km 22+50	Xã Cam An
23.	Km22+200	Xã Cam An
24.	Km 23+200	Xã Cam An
25.	Km 23+500	Xã Cam An
26.	Km 24+350 (cua)	Xã Cam An
27.	Km24+700	Xã Cam An
28.	Km 25+100	Xã Cam An
29.	Km26+200	Xã Cam An
30.	Km 26+ 800 đến 900	Xã Cam An
31.	Km 28+500	Xã Đông Khánh Sơn
32.	Km 51+500 đến km52	Xã Tây Khánh Sơn
33.	Cửa biển Đông Hải	Phường Đông Hải
34.	Bến thủy vườn Quốc gia Núi chúa	Xã Vĩnh Hải

PHỤ LỤC XVII
DANH MỤC CÁC ĐIỂM DU LỊCH BIỂN ĐẢO VÀ VEN BIỂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

TT	Tên Khu du lịch	Địa điểm	Điện thoại
I	Khu vực Nha Trang (phường Nha Trang, Bắc Nha Trang, Nam Nha Trang)		
1	Khách sạn nghỉ dưỡng Vinpearl Resort Nha Trang	Đảo Hòn Tre, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	2583590611
2	Khách sạn nghỉ dưỡng Vinpearl Luxury Nha Trang	Đảo Hòn Tre, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	2583590612
3	Khu nghỉ dưỡng AMIANA Nha Trang	Đường Phạm Văn Đồng, tổ 14, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	2583555333
4	Khách sạn nghỉ dưỡng Nha Trang Marriott Resort & Spa, Hòn Tre Island	Đảo Hòn Tre, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	2583598888
5	Khách sạn nghỉ dưỡng Merperle Resorts & Hotels	Đảo Hòn Tằm, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	2583597777
6	Khách sạn nghỉ dưỡng Boma Nha Trang	Tổ 14, Đường Đệ, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	2583835555
7	Khách sạn nghỉ dưỡng Vinpearl Resort & Spa Nha Trang Bay	Đảo Hòn Tre, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	2583590611
8	KS nghỉ dưỡng Diamond Bay Resort & Spa	Đại lộ Nguyễn Tất Thành, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	2583711711
9	Căn hộ Du lịch Diamond Bay Condotel Resort	Thôn Phước Hạ, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	2583545888
10	Khu nghỉ dưỡng Alibu	Phạm Văn Đồng, tổ 14 Đường Đệ, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	2583556868
11	Khách sạn nghỉ dưỡng Villa Le Corail, Gran Melia Nha Trang	Khu vực Bãi Tiên, khóm Đường Đệ, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	2583868888
12	Khách sạn nghỉ dưỡng World Tea Resort Nha Trang	Đảo Trí Nguyên, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	912351525
13	Khu công viên văn hóa và du lịch sinh thái Vinpearlland Nha Trang	Đảo Hòn Tre, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	905061689
14	Khu du lịch Hòn Sỏi (Hò cá Trí Nguyên)	Đảo Trí Nguyên, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	912351525
15	Khu Du lịch Đảo Khi	Phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	905078778
16	Khu Du lịch Bãi Tranh – Công ty TNHH Nư Long	Tổ 2, Đảo Trí Nguyên, Phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	905399889
17	Khu Du lịch Vịnh San Hô II - Công ty TNHH Thiên Hà Nha Trang	Tổ 2, Đảo Trí Nguyên, Phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	914224310
18	Khu Du lịch con sê tre - Công ty TNHH TMDVDL Con Sê Tre	Phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	983508876
II	Khu vực Cam Ranh (Bắc Cam Ranh, Nam Cam Ranh)		
19	Khách sạn nghỉ dưỡng The Empyrean Cam Ranh Beach Resort	Lô TT13, Lô D14D và Lô TT9B Khu 4, KDL Bắc Bán đảo Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	2583529999
20	Khu nghỉ dưỡng Wyndham Grand KN Paradise Cam Ranh	Bãi Dải, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	25832465588
21	Khu du lịch sinh thái Sao Biển	Xã Nam Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	946520011
22	Khu Du lịch Đảo Hoa Vàng	Xã Nam Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	909.917.881
23	Khu Du lịch Bình Châu	Xã Nam Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	905.257.439
24	Khu nghỉ dưỡng Escalade Cam Ranh	Thôn Bình Lập, Xã Nam Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	866552622 908875105
III	Khu vực Ninh Hòa (phường Đông Ninh Hòa, phường Hòa Thắng)		
25	Khu nghỉ dưỡng Six Senses Ninh Van Bay	Núi Bà Dú, phường Đông Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	2583728222
26	Pax Ana Dốc Lết Resort & Spa	TDP 9, Đông Cát, Đông Hải, phường Đông Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	2583817595
27	Khách sạn nghỉ dưỡng TTC Vân Phong Bay Resort	Đông Cát, phường Đông Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	0258 3534 567
28	Khách sạn Thiên Đường	TDP 2 Đông Hải, phường Đông Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	2583670480
29	KDL Biển Gia Minh Dốc Lết & Spa	Thôn Mỹ Á, phường Đông Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	2583524468
30	Khách sạn nghỉ dưỡng An Lâm Retreats Ninh Vân Bay	Suối Cà Lâm, Hòn Hèo, phường Đông Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	2583511606
31	KDL Nghỉ mát Ninh Phước Wild Beach Resort & Spa	Thôn Ninh Tịnh, phường Đông Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	2583345713

32	Khu du lịch Đảo Hoa Lan	Phường Hòa Thắng, tỉnh Khánh Hòa	905.078.778
33	Khu nghỉ mát L'Alya Ninh Vân Bay	phường Đông Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	2583624777
34	Khu nghỉ dưỡng Mỹ Á	267 Lê Hồng Phong, TDP Mỹ Á, phường Đông Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	835478910
35	Serene days doclet - Công ty TNHH TMDV Sun Flower	Đông Hải, phường Đông Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	961194586
IV Khu vực Cam Lâm			
36	Khách sạn nghỉ dưỡng Duyên Hà Cam Ranh	Lô D9B, Khu 3, KDL Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	2583986888
37	Khách sạn nghỉ dưỡng The Anam	Lô D3, KDL Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	2583989499
38	Khách sạn Melia Vinpearl Cam Ranh Beach Resort	Lô D6B2 – D7A1, Bắc Bán đảo Cam Ranh, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	2583991888
39	Khu nghỉ dưỡng Swandor Hotels & Resort - Cam Ranh	11 ĐL Nguyễn Tất Thành, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	2583988000
40	Khách sạn nghỉ dưỡng Movenpick Cam Ranh	Lô D12A, D12B và D12C khu 4 thuộc KDL Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	2583985999
41	Khách sạn nghỉ dưỡng Radisson Blu Cam Ranh	Lô D12A, D12B và D12C khu 4 thuộc KDL Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	2583993666
42	Khách sạn nghỉ dưỡng Fusion Cam Ranh	Lô D10b thuộc khu du lịch Bắc Bán Đảo Cam Ranh, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	2583989770
43	Khách sạn nghỉ dưỡng Cam Ranh Riviera Beach Resort & Spa	Lô D4b, KDL Bắc bán đảo CR, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	2583989898
44	Khách sạn nghỉ dưỡng Mía Resort	Bãi Đông, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	2583989666
45	Khách sạn nghỉ dưỡng Alma	Lô D7a2, TT4, X6 KDL Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	2583991666
46	Khách sạn nghỉ dưỡng Ana Mandara Cam Ranh	Lô D6A, Khu 2, Khu Du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	2583522222
47	KSND Selectum Noa Resort Cam Ranh	Lô X5B & TT3A, thuộc Khu 2 KDL Bắc bán đảo CR, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	2583900070
48	Khách sạn nghỉ dưỡng Golden Peak Resort & Spa	Lô D13, Km 11 - ĐL Nguyễn Tất Thành, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	2583988999
49	Khách sạn The Westin Resort & Spa Cam Ranh	Lô D14a, thửa đất số 205, Tờ bản đồ số 58, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	2586556868
50	Khách sạn nghỉ dưỡng Aquamarine Cam Ranh	Km 20 đường Nguyễn Tất Thành, Bãi Dài, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	2583680888
51	Khu nghỉ dưỡng Wynham Garden Cam Ranh	Lô D14B, Nguyễn Tất Thành, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	2583996888
52	Khách sạn nghỉ dưỡng Marriott Cam Ranh	Lô D4C, Khu Du lịch Bắc Bán đảo Cam Ranh, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	2583995999
53	Khách sạn nghỉ dưỡng Amiana Cam Ranh	Lô D2C, Khu 1, Bãi Dài, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	2583993333
V Khu vực Đại Lãnh			
54	Khu nghỉ mát Ánh sáng san hô (The Light Coral Island Resort)	Bãi Lách, xã Đại Lãnh, tỉnh Khánh Hòa	2586252333
55	Khu Du lịch 5 sao Đại Lãnh	QL1A, xã Đại Lãnh, tỉnh Khánh Hòa	2583842117
56	Điểm Du lịch Sơn Đùng Beach	Thôn Đầm Môn, xã Đại Lãnh , tỉnh Khánh Hòa	976797630
57	Khách sạn nghỉ dưỡng Vias Vân Phong Peninsula	Bãi Ông Hào, thôn Đầm Môn, xã Đại Lãnh, tỉnh Khánh Hòa	0793 939 888
VI Khu vực Vĩnh Hải			
58	Khách sạn nghỉ dưỡng Resort Vĩnh Hy	Thôn Vĩnh Hy, xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa	2593771999
59	Khách sạn Casa Maya	Thôn Vĩnh Hy, xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa	2593888883
60	Homestay Hành Ngò	Thôn Mỹ Hiệp, xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa	902908895
61	Khách sạn Phi Kite	Thôn Mỹ Hòa, xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa	945766192
62	Khách sạn Phan Rang kite center	Thôn Mỹ Hòa, xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa	907711656

63	Khách sạn Sorento Beach Club	Thôn Mỹ Hòa, xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa	986453134
64	VietNam Surf Camping	Thôn Mỹ Hòa, xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa	839073705
65	Homestay Lamer	Thôn Vĩnh Hy, xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa	901309889
66	Homestay Xóm Lưới	Thôn Vĩnh Hy, xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa	344360362
67	Homestay Xóm Chài	Thôn Vĩnh Hy, xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa	344360362
68	Homestay Văn Vĩnh Hy	Thôn Vĩnh Hy, xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa	344917904
69	Homestay Văn Vĩnh Hy 3	Thôn Vĩnh Hy, xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa	345222593
70	Homestay Chành Rảnh House	Thôn Vĩnh Hy, xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa	911443267
71	Homestay Vũng Găng	Thôn Vĩnh Hy, xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa	912211963
72	Homestay Chành Rảnh quán	Thôn Vĩnh Hy, xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa	908224704
73	Yucca House Vĩnh Hy	Thôn Vĩnh Hy, xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa	916402258
74	Homestay Yucca	Thôn Vĩnh Hy, xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa	916402258
VII	Khu vực Ninh Chữ		
75	Khách sạn nghỉ dưỡng TTC Resort	Đường Yên Ninh, phường Ninh Chữ, tỉnh Khánh Hòa	2593874047
76	Khách sạn nghỉ dưỡng Con Gà Vàng	Đường Yên Ninh, phường Ninh Chữ, tỉnh Khánh Hòa	2593874899
77	Khách sạn nghỉ dưỡng Long Thuận	Đường Yên Ninh, phường Ninh Chữ, tỉnh Khánh Hòa	2592205555
78	Khách sạn nghỉ dưỡng Hoàn Mỹ	Đường Yên Ninh, phường Ninh Chữ, tỉnh Khánh Hòa	2592478888
79	Khách sạn Red Coral	Khu C - KĐT du lịch biển Bình Sơn, đường Yên Ninh, khu phố 3, phường Đông Hải, tỉnh Khánh Hòa	932582743
80	Khách sạn nghỉ dưỡng Aniise Villa	173 Yên Ninh, xã Ninh Hải, tỉnh Khánh Hòa	2596251867
81	Khách sạn nghỉ dưỡng Sài Gòn – Ninh Chữ	19 An Dương Vương, xã Ninh Hải, tỉnh Khánh Hòa	2593876000
VIII	Khu vực Cà Ná		
82	Khách sạn Cà Ná	Quốc lộ 1, xã Cà Ná, tỉnh Khánh Hòa	2593761616
83	Khách sạn nghỉ dưỡng Hòn Cò	Quốc lộ 1A, xã Cà Ná, tỉnh Khánh Hòa	2593760999
84	Khách sạn Hải Đăng Mũi Dinh	Quốc lộ 1A, Lạc Sơn 1, xã Cà Ná, tỉnh Khánh Hòa	2593761099
85	Khu du lịch Cà Ná Bay	Quốc lộ 1A, Lạc Sơn, xã Cà Ná, tỉnh Khánh Hòa	2596270279
86	Khách sạn nghỉ dưỡng Swiss Belvillas Solavita	Thôn Bình Tiên, xã Công Hải, tỉnh Khánh Hòa	2593870898

Phụ lục XVIII
Bảng thống kê, tổng hợp các vị trí xung yếu hạ tầng điện

Stt	Tên tuyến đường dây/ nhánh rẽ	Số trụ	Mô tả	Ghi chú
			(Vùng trũng thấp, ngập lụt do mưa lớn, triều cường)	
I	Đội QLD Ninh Phước: 04			
1	474TC	Từ trụ 474TC/168/B12/51 đến trụ 474TC/168/B12/55	Vị trí trụ dọc theo bờ sông, mùa mưa bão dễ bị lũ quét xói lở móng làm đổ ngã trụ.	
2	472TC	Từ trụ 472TC/228 đến trụ 472TC/229.	Vị trí trụ vượt sông, mùa mưa bão dễ bị lũ quét xói lở móng làm đổ ngã trụ.	
		Từ trụ 472TC/41/48 đến trụ 472TC/41/49.		
		Từ trụ 478NP/87/B02 đến trụ 478NP/87/B03.		
3	473NP	Từ trụ 472TC/195/B28/08 đến trụ 472TC/195/B28/09.	Vị trí trụ vượt sông, mùa mưa bão dễ bị lũ quét xói lở móng làm đổ ngã trụ.	
		Từ trụ 472TC/195/B34 đến trụ 472TC/195/B35.		
4	473NT1	Từ trụ 473NT1/228/A18/08 đến trụ 473NT1/228/A18/10.	- Toàn bộ trụ nằm ven ao tôm có khả năng ngã đổ trong mùa mưa lũ do sạt lở đất.	
II	Đội QLD Ninh Hải: 05			
1	473NH	473NH/169	Trụ nằm trong lòng mương thoát lũ Mỹ Tường	
2	473NH	473NH/406	Khoảng trụ vượt suối có nguy cơ ngập lụt, sạt lở	
3	473NH	473NH/407		
4	472NH-474NH	472NH-474NH/45	Khoảng trụ vượt suối có nguy cơ ngập lụt, sạt lở	
5	472NH-474NH	472NH-474NH/46		
III	Đội QLD Ninh Sơn: 29			
1	Tuyến 471NS	471NS/163/B61/01 đến 471NS/163/B61/02 (gần cầu Tầm Ngân)	Vượt sông (có nguy cơ lũ quét xạc lở móng trụ)	
2	Tuyến 471NS	471NS/201 đến 471NS/202 (trước NMTĐ ĐN-HTĐM)	Vượt sông (có nguy cơ lũ quét xạc lở móng trụ)	
3	Tuyến 471NS	471NS/202 đến 471NS/203 (trước NMTĐ ĐN-HTĐM)	Vượt sông (có nguy cơ lũ quét xạc lở móng trụ)	
4	Tuyến 471NS	471NS/169 đến 471NS/170	Vượt sông (có nguy cơ lũ quét xạc lở móng trụ)	
5	Tuyến 472NS	472NS/73 đến 472NS/74 (gần cầu Gãy)	Vượt sông (có nguy cơ lũ quét xạc lở móng trụ)	
6	Tuyến 475NS	475NS/116 đến 475NS/117 (gần cầu Tân Mỹ)	Vượt sông (có nguy cơ lũ quét xạc lở móng trụ)	
7	Tuyến 473NS	473NS/10 đến 473NS/11 (gần cầu Ninh Bình)	Vượt sông (có nguy cơ lũ quét xạc lở móng trụ)	
8	Tuyến 473NS	473NS/30 đến 473NS/31 (gần cầu Quảng Ninh)	Vượt sông (có nguy cơ lũ quét xạc lở móng trụ)	
9	Tuyến 472NS	472NS/149/14 đến 472NS/149/15	Vượt sông (có nguy cơ lũ quét xạc lở móng trụ)	
10	Tuyến 472NS	472NS/309 đến 472NS/310	Vượt sông (có nguy cơ lũ quét xạc lở móng trụ)	

11	Tuyển 472NS	472NS/311 đến 472NS/312	Vượt sông (có nguy cơ lũ quét xạc lở móng trụ)	
12	Tuyển 472NS	472NS/563/01 đến 472NS/563/02	Vượt sông (có nguy cơ lũ quét xạc lở móng trụ)	
13	Tuyển 472NS	472NS/563/03 đến 472NS/563/04	Vượt sông (có nguy cơ lũ quét xạc lở móng trụ)	
14	Tuyển 472NS	472NS/606 đến 472NS/607	Vượt sông (có nguy cơ lũ quét xạc lở móng trụ)	
15	Tuyển 472NS	472NS/622 đến 472NS/623	Vượt sông (có nguy cơ lũ quét xạc lở móng trụ)	
16	Tuyển 472NS	472NS/632IIT+IIP đến 472NS/633	Vượt sông (có nguy cơ lũ quét xạc lở móng trụ)	
17	Tuyển 473NS	473NS/113/44 đến 473NS/113/45	Vượt sông (có nguy cơ lũ quét xạc lở móng trụ)	
18	Tuyển 473NS	473NS/117 đến 473NS/118	Vượt sông (có nguy cơ lũ quét xạc lở móng trụ)	
19	Tuyển 473NS	473NS/246/04 đến 473NS/246/05 (gần cầu Phước Chính)	Vượt suối (có nguy cơ lũ quét xạc lở móng trụ)	
20	Tuyển 473NS	473NS/243/48 đến 473NS/243/49	Vượt suối (có nguy cơ lũ quét xạc lở móng trụ)	
21	Tuyển 477NS	477NS/125/03 đến 477NS/125/04 (gần cầu Tân Hiệp)	Vượt sông (có nguy cơ lũ quét xạc lở móng trụ)	
22	Tuyển 477NS	477NS/262/02 đến 477NS/262/03 (gần cầu treo Hà Dài)	Vượt sông (có nguy cơ lũ quét xạc lở móng trụ)	
23	Tuyển 477NS	477NS/260 đến 477NS/261	Vượt sông (có nguy cơ lũ quét xạc lở móng trụ)	
24	Tuyển 477NS	477NS/265 đến 477NS/266	Vượt sông (có nguy cơ lũ quét xạc lở móng trụ)	
25	Tuyển 477NS	477NS/288 đến 477NS/289	Vượt suối (có nguy cơ lũ quét xạc lở móng trụ)	
26	Tuyển 477NS	477NS/298 đến 477NS/299	Vượt suối (có nguy cơ lũ quét xạc lở móng trụ)	
27	Tuyển 477NS	477NS/315 đến 477NS/316	Vượt suối (có nguy cơ lũ quét xạc lở móng trụ)	
28	Tuyển 477NS	477NS/326 đến 477NS/327	Vượt suối (có nguy cơ lũ quét xạc lở móng trụ)	
29	Tuyển 477NS	477NS/353 đến 477NS/354	Vượt suối (có nguy cơ lũ quét xạc lở móng trụ)	
IV Đội QLD Phan Rang: 21				
1	473TC/210/25 -		Vị trí trụ vượt sông	
2	475TC/39/B15 - 475TC/39/B16			
3	CẤP NƯỚC ĐỒNG HẢI		Vị trí trụ thường bị ngập lụt	
4	ĐẠO LONG 2			
5	TÂN TÀI 9			
6	NGUYỄN THÁI BÌNH R1			
7	TÂN LỘC			
8	TÂN TÀI 8			
9	BẾN XE 2			
10	HÙNG VƯƠNG (Nhánh dân)			
11	NHƠN HỘI 1			
12	NHƠN HỘI 2			
13	NHƠN HỘI 3			
14	NHƠN HỘI 4			

15	NHƠN HỘI 6		Vị trí trụ thường bị ngập lụt	
16	LƯƠNG CANG 4			
17	21T8R7			
18	21T8R5			
19	ĐÔ VINH 15			
20	HỘ DIÊM 7			
21	HỘ DIÊM 4			
V	Đội QLĐ Thuận Bắc: 02			
1	471DL	Từ trụ 471DL/60 đến trụ 471DL/73	Toàn bộ trụ nằm dưới ruộng bùn lầy, nền móng yếu, mặc dù đã được chằng giữ và gia cố móng trụ nhưng vẫn có nguy cơ ngã đổ trụ trong mùa mưa bão.	Xã Thuận Bắc
2	475DL	Từ trụ 475DL/251/036 đến trụ 475DLH/271/084	- Trụ trồng ven chân đồi gần suối, mùa mưa bão dễ bị lũ quét xói lở móng làm đổ ngã trụ.	Xã Công Hải
VI	Đội QLĐ Thuận Nam: 03			
1	472NP	478NP/340/07, 478NP/340/08, 478NP/352/01, 478NP/352/02.	Khoảng trụ vượt sông Lu có nguy cơ ngập lụt, sụt lở	04 trụ
2	475NP	475NP/35/09, 475NP/35/10, 475NP/35/11, 475NP/35/12	Các trụ dễ bị ảnh hưởng do các dòng chảy từ trong núi ra khi mưa lớn	04 trụ
3	475NP	475NP/239/152, 475NP/239/153, 475NP/239/154, 475NP/239/155, 475NP/239/156, 475NP/239/163, 475NP/239/164, 475NP/239/170, 475NP/239/178, 475NP/239/188, 475NP/239/189, 475NP/239/244, 475NP/239/248, 475NP/239/251, 475NP/239/252, 475NP/239/253, 475NP/239/268, 475NP/239/287, 475NP/239/288, 475NP/239/289	Các trụ dễ bị ảnh hưởng do sạt lở núi	20 trụ
VII	Xí nghiệp LDCTKH: 18			
1	110kV 173 Đa Nhim - 171 Hạ Sông Pha	1A XDM	Vị trí gần sông, suối, kênh mương và đã xây kè bảo vệ trụ điện	
2	110kV 173 Đa Nhim - 171 Hạ Sông Pha	1B XDM	Vị trí gần sông, suối, kênh mương và đã xây kè bảo vệ trụ điện	
3	110kV 173 Đa Nhim - 171 Hạ Sông Pha	4	Vị trí gần sông, suối, kênh mương và đã xây kè bảo vệ trụ điện	
4	110kV 173 Đa Nhim - 171 Hạ Sông Pha	5	Vị trí gần sông, suối, kênh mương và đã xây kè bảo vệ trụ điện	

5	110kV 173 Đa Nhim - 171 Hạ Sông Pha	8	Vị trí gần sông, suối, kênh mương và đã xây kè bảo vệ trụ điện	
6	110kV 172 Hạ Sông Pha - 172 Ninh Sơn	13	Vị trí gần sông, suối, kênh mương và đã xây kè bảo vệ trụ điện	
7	110kV 172 Hạ Sông Pha - 172 Ninh Sơn	17	Vị trí gần sông, suối, kênh mương và đã xây kè bảo vệ trụ điện	
8	110kV 171 Ninh Sơn - 171 TĐ Sông Cái	142	Vị trí gần sông và đã xây kè bảo vệ trụ điện	
9	110kV 171 Ninh Sơn - 171 TĐ Sông Cái	143	Vị trí gần sông và đã xây kè bảo vệ trụ điện	
10	110kV 172 ĐMT Mỹ Sơn - 172 Tháp Chàm	183	Vị trí gần sông, suối, kênh mương và đã xây kè bảo vệ trụ điện	
11	110kV 172 ĐMT Mỹ Sơn - 172 Tháp Chàm	194	Vị trí gần sông, suối, kênh mương và đã xây kè bảo vệ trụ điện	
12	110kV 172 ĐMT Mỹ Sơn - 172 Tháp Chàm	278	Vị trí gần sông, suối, kênh mương và đã xây kè bảo vệ trụ điện	
13	110kV 173 ĐMT CMX - 172 ĐG Hanbaram 2	150	Vị trí gần suối, kênh mương và đã xây kè bảo vệ trụ điện	
14	110kV 173 ĐMT CMX - 172 ĐG Hanbaram 2	153	Vị trí gần suối, kênh mương và đã xây kè bảo vệ trụ điện	
15	110kV 174 Tháp Chàm - 172 Ninh Thuận 1	02(74) XDM	Vị trí gần sông	
16	110kV 174 Tháp Chàm - 172 Ninh Thuận 1, 171 ĐMT Infra 1 - 171 ĐG PH-DH 1 (02 đường dây 110kV đi chung trụ)	24(97)XDM	Vị trí gần sông và đã xây kè bảo vệ trụ điện	
17	110kV 174 Tháp Chàm - 172 Ninh Thuận 1, 171 ĐMT Infra 1 - 171 ĐG PH-DH 1 (02 đường dây 110kV đi chung trụ)	41(114) XDM	Vị trí gần sông và đã xây kè bảo vệ trụ điện	
18	110kV 173 Đa Nhim - 171 Hạ Sông Pha	1A XDM	Vị trí gần sông, suối, kênh mương và đã xây kè bảo vệ trụ điện	

Tổng cộng: 82 vị trí.

Khu vực phía Bắc				
STT	Vị trí	hiện trạng	Biện pháp xử lý	Kế hoạch, thời hạn xử lý
1.	Vị trí 489 Đường dây 110kV Đèo cả - Hòa Hiệp (đã dựng tạm cột Kema)	Gần hồ nước, đang dựng tạm trên mặt ruộng	Theo dõi thường xuyên	Đã có kế hoạch xây dựng trụ mới, dự kiến hoàn thành trong quý 3/2026
2.	Vị trí 36 Đường dây 110kV mạch kép Mã Vòng-Đồng Đế và 220 Nha Trang-TTNT	Chưa làm kè móng trụ, nguy cơ sạt lở móng trụ khi có mưa lớn	Xây kè móng trụ chống sạt lở trước mùa mưa bão 2026. Hiện tại thường xuyên kiểm tra, theo dõi	Đã đưa vào kế hoạch SCL 2026 đang triển khai thiết kế, dự kiến thi công trong quý 3/2026

3.	Vị trí 645 Đường dây 110kV Suối Dầu – Diên Khánh	Gần sông suối, móng trụ hiện tại là loại móng giếng	Theo dõi thường xuyên trước, trong và sau mùa mưa bão	Đã được Cty phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công tuyến mới theo QĐ số 4870/ĐLKH ngày 13/10/2021; Đang thực hiện thi công, dự kiến hoàn thành năm 2026
4.	Vị trí 175 và vị trí 160Tuyến 477CRA	Sạt lở tại móng cột do nước suối đổ về chân cột	Đã nắn dòng suối, đã xử lý đổ bê tông chèn móng trụ, hiện không còn nước chảy về hướng móng; Phương án trồng trụ chuyển hướng tuyến để không bị sạt lở do dòng suối.	Đã có QĐ SCL năm 2026, đang chờ vật tư để thực hiện di dời, thi công trong quý 3/2026
5.	473SDA_23/12	Sạt lở , do dân mức đất, trụ nằm trên mô đất cao	Đã làm chằng tạm để giữ trụ	Đã đưa vào kế hoạch SCL 2027 Đơn vị thường xuyên theo dõi
6.	Vị trí 477- DKH_69	Trụ bị sạt lở	Đã tách lưới	Đã có quyết định phê duyệt. Cuối tháng 08-2026 thực hiện xử lý.
<u>Tổng: 6 vị trí</u>				

PHỤ LỤC XIX
DANH SÁCH VÀ SỐ ĐIỆN THOẠI CÁC THÀNH VIÊN BCH PTDS TỈNH

1. Thông tin các thành viên Ban chỉ huy PTDS tỉnh				
Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Email
Trưởng ban				
1	Trần Phong	Bí thư Tỉnh ủy	914.016.476	
2	Nguyễn Việt Hùng	Chủ tịch UBND tỉnh	917.965.666	
Phó Trưởng ban				
2	Trịnh Minh Hoàng	Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Phó trưởng ban Thường trực	789.580.999	
3	Thiếu tướng Nguyễn Túy	Chỉ huy trưởng Bộ CHQS tỉnh	918.450.227	nthuan.chihuytruong@mail.qk5
4	Thiếu tướng Nguyễn Hữu Phước	Giám đốc Công an tỉnh	912.370.045	
5	Nguyễn Duy Quang	Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường	913.424.245	ndquang09@gmail.com
6	Lê Văn Khoa	Giám đốc Sở Y tế	909.170.625	lvkhoa@khanhhoa.gov.vn
Các Ủy viên				
7	Trần Thu Mai	Phó chủ tịch Ủy ban MTTQ VN tỉnh	914.176.262	maibtctukh@gmail.com
8	Huỳnh Hữu Phúc	Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, Bí thư Tỉnh đoàn	919.854.959	hhphuc1984@gmail.com
9	Nguyễn Quỳnh Nga	Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	914.148.477	ngalenem@yahoo.com.vn
10	Thượng tá Huỳnh Văn Toàn	Phó CHT-TMT Bộ CHQS tỉnh, Ủy viên, Chánh Văn phòng BCH PTDS	982.444.997	
11	Đại tá Phan Thăng Long	Chỉ huy trưởng Ban CHBĐBP	981.375.318	
12	Lý Nguyễn Nguyên Vũ	Chánh Văn phòng UBND tỉnh	901.959.779	
13	Nguyễn Thành Phú	Giám đốc Sở Xây dựng	919.061.064	ntphu.sxd@khanhhoa.gov.vn
14	Châu Ngô Anh Nhân	Giám đốc Sở Tài chính	913.839.438	anhnhan96@gmail.com
15	Vũ Ngọc Đương	Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo	919.856.038	vnduong@khanhhoa.edu.vn
16	Trần Văn Hiếu	Giám đốc Sở Tư pháp		
17	Đào Xuân Kỳ	Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ	986.896.677	dxky@khanhhoa.gov.vn
18	Nguyễn Văn Nhứt	Giám đốc Sở Công Thương	913.708.324	
19	Bạch Văn Dương	Phó Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo	989.766.838	bvduong@khanhhoa.gov.vn
20	Thái Thị Lệ Hằng	Giám đốc Sở Văn Hóa, Thể Thao và Du Lịch tỉnh Khánh Hòa	905.171.944	lehangtk@gmail.com
21	Trần Ngọc Hiếu	Phó giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường	984.636.576	hieusonn79@gmail.com
22	Lê Xuân Thái	Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi	983.810.830	lxthai3080@gmail.com
23	Nguyễn Hồng Trường	Giám đốc Đài Khí tượng Thủy Văn tỉnh	905.490.246	Truongmeteo@gmail.com
24	Đại tá Nguyễn Xuân Quân	Phó Tư lệnh kiêm TMT Bộ Tư lệnh vùng 4 HQ	963.555.185	
25	Đại tá Nguyễn Công Long	Lữ đoàn trưởng, Lữ đoàn ĐC5	989.584.797	
26	Đại tá Vũ Văn Hưng	Trung đoàn trưởng, Trung đoàn CSCĐ Nam Trung Bộ	962.106.666	
27	Thượng tá Huỳnh Ngọc Thương	Giám đốc Viettel Khánh Hòa	982.999.579	Thuonghn@viettel.com.vn
28	Trần Xuân Hải	Phó Giám đốc TT TKCN HH KV4	908.508.023	phcnhatrangmrcc@gmail.com
29	Phạm Minh Tâm	Giám đốc Ban QL Dự án đầu tư xây dựng tỉnh	908.050.545	minhtannt@gmail.com
30	Nguyễn Thanh Hiến	Giám đốc Ban QL Dự án phát triển tỉnh	913.462.287	kdpm@khanhhoa.gov.vn

31	Nguyễn Hữu Tiên	Phó Giám đốc Công ty Điện lực Khánh Hòa	963004555	dlkhanhhoa@cpc.vn
32	Nguyễn Đăng Thanh Lợi	Phó Tổng GD Cty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	913.416.067	loindt@cpc.vn
33	Nguyễn Tuấn Hiệp	Giám đốc Cảng vụ HH Nha Trang	903.530.058	hieptt@cangvuhanghainhatrang.gov.vn
34	Nguyễn Công Xung	Chủ tịch Cty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lợi Ninh Thuận	917.445.565	congzung@gmail.com
35	Nguyễn Thái Hùng	Giám đốc Cty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lợi Khánh hòa	914.468.995	Thuyloi.kh@gmail.com
36	Lương Mười	Phó Giám đốc Viễn thông Khánh Hòa	913.445.393	Luongmuoi.pyn@vnpt.vn
37	Đào Xuân Thọ	Phó Giám đốc MobiFone Khánh Hòa	907.267.999	Tho.daoxuan@mobifone.vn
38	Lê Thị Trúc Phương	Trưởng thống kê tỉnh Khánh Hòa	983.807.197	trucphuongkh@nso.gov.vn

2. Thông tin cơ quan Thường trực Ban Chỉ huy PTDS tỉnh Khánh Hòa

- Địa chỉ: Số 01, Ngô Quyền, phường Nha Trang.
- Số điện thoại Trực ban Tác chiến: 752115-752108.
- Số Fax: 02583821144.
- Email: khanhhoa@qk5.bqp.